

NHÓM CÁC TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÁC TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ

Về việc

**THỰC HIỆN CÔNG ƯỚC XOÁ BỎ MỌI HÌNH THỨC
PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ ĐỐI VỚI PHỤ NỮ (CEDAW) TẠI VIỆT NAM**

Hỗ trợ kinh phí xây dựng báo cáo:

Quỹ phát triển phụ nữ của Liên hiệp quốc (UNIFEM)

Đại sứ quán Thụy sỹ

Actionaid Việt Nam

Hà Nội - 2006

LỜI NÓI ĐẦU

Việt Nam là một trong những quốc gia ký tham gia Công ước CEDAW vào ngày 17 tháng hai, năm 1982 và được Ủy ban CEDAW đánh giá có nhiều nỗ lực trong việc nội hoá CEDAW vào luật pháp, chính sách của Việt Nam, đã đạt được những kết quả khả quan về thực hiện bình đẳng giới, đồng thời đã bảo vệ thành công báo cáo quốc gia lần thứ 2, 3 và 4 vào năm 2001. Đầu năm 2007, Việt Nam sẽ trình bày báo cáo của chính phủ, sẽ có thêm một báo cáo của tổ chức phi chính phủ Việt Nam (NGO) về thực hiện công ước CEDAW tại Việt Nam.

Đây là lần đầu tiên, các NGO và một số nhà khoa học tập hợp với nhau để xây dựng báo cáo này. Khác với báo cáo của chính phủ, báo cáo của NGO chỉ đề cập đến một số vấn đề quan tâm. Không ngoài mục đích khẳng định những thành tựu đã đạt được, những thách thức đặt ra với mong muốn chính phủ có những biện pháp tích cực, hữu hiệu để thực hiện bình đẳng thực chất của phụ nữ. Các NGO Việt Nam cũng ý thức được cần phải tham gia, đóng góp nhiều hơn ch bình đẳng, tiến bộ của phụ nữ Việt Nam, và bình đẳng, phát triển hoà bình trên thế giới.

Báo cáo NGO được xây dựng bởi Trung tâm Hỗ trợ giáo dục và nâng cao năng lực cho phụ nữ (CEPEW), Viện Nghiên cứu phát triển xã hội (ISDS), Trung tâm sức khoẻ phụ nữ và gia đình (RaFH), Trung tâm Nghiên cứu giới, gia đình và môi trường trong phát triển (CGFED), Trung tâm Nghiên cứu Giới và Phát triển (RCGAD), nhóm nghiên cứu trực thuộc các Trung tâm nghiên cứu giới đa ngành (IGC), Viện Gia đình và giới cùng sự đóng góp ý kiến của nhiều NGO khác.

Nhóm viết báo cáo bày tỏ sự cảm ơn chân thành tới UNIFEM, Đại sứ quán Thụy Sĩ và Action Aid Việt Nam đã hỗ trợ tài chính cho việc thu thập thông tin để viết báo cáo và in ấn báo cáo. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn bà Vũ Thu Hồng, nguyên điều phối viên và ông Vũ Ngọc Bình, điều phối viên quốc gia chương trình CEDAW SEAP của UNIFEM tại Việt Nam; bà Tanja Zangger, bí thư thứ hai Đại sứ quán Thụy Sĩ; bà Doãn Thuỳ Dung, cán bộ giới của Action Aid Việt Nam đã có những hỗ trợ và đóng góp tích cực trong quá trình chuẩn bị, soạn thảo và đảm bảo tiến độ thời gian xây dựng báo cáo. Xin chân thành cảm ơn Tổ chức Quốc tế về giám sát quyền và hành động của phụ nữ (IWRAP Asian Pacific) đã cử chuyên gia Rea Abada Chionson hỗ trợ kỹ thuật viết báo cáo.

Hy vọng báo cáo này sẽ góp phần thúc đẩy Bình đẳng giới ở Việt Nam.

CỤM TỪ VIẾT TẮT:

ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BLTQĐTD	Bệnh lây truyền qua đường tình dục
CEDAW	Công ước về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ
GDI	Chỉ số phát triển giới
HĐND	Hội đồng Nhân dân
HDI	Chỉ số phát triển con người
HLHPNVN	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
KHPN	Khoa học về phụ nữ
LĐTBXH	Lao động thương binh xã hội
NGO	Tổ chức phi chính phủ
PCT	Phi chính thức
RCFL	Trung tâm nghiên cứu Lao động nữ – Bộ Lao động Thương binh và Xã hội
SGK	Sách giáo khoa
SKSS/KHHGD	Sức khoẻ sinh sản/kế hoạch hoá gia đình
STDs	Bệnh lây nhiễm qua đường tình dục
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TCTK	Tổng cục Thống kê
UBND	Ủy ban nhân dân
UBQGVSTBPN	Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ
UNDP	Chương trình phát triển Liên Hiệp quốc
UNIFEM	Quỹ Phát triển phụ nữ của Liên Hiệp quốc
UNFPA	Quỹ Dân số Liên Hiệp quốc
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên hiệp quốc
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới

CÁC HỢP PHẦN CHÍNH CỦA BÁO CÁO:

1. Bảo lực đối với phụ nữ

**** Các điều khoản CEDAW được tham chiếu: Điều 3 khoản 1, Điều 5a, Điều 6 và Khuyến nghị chung số 19.**

2. Phụ nữ tham gia đời sống chính trị

**** Các điều khoản CEDAW được tham chiếu: Điều 7a, 7b, 7c và Khuyến nghị chung số 23.**

3. Phụ nữ trong giáo dục

**** Các điều khoản CEDAW được tham chiếu: Điều 10 và 14d.**

4. Phụ nữ và sức khoẻ

**** Các điều khoản CEDAW được tham chiếu: Điều 5b, 10h, 12, 14(2b), 16 (1e) và khuyến nghị chung số 24.**

5. Lao động nữ trong khu vực phi chính thức

**** Các điều khoản CEDAW được tham chiếu: Điều 11, 13, 14c, 14d, 14e, 14f, 14g.**

6. Phụ nữ nông thôn

**** Các điều khoản CEDAW được tham chiếu: Điều 5^a, 14, 14^a, 14f và 14g.**

7. Phụ nữ trong gia đình

**** Các điều khoản CEDAW được tham chiếu: Điều 2, 16, 5^a, 11.2c, 6 và Khuyến nghị chung số 25.**

MỤC LỤC

	Trang
A. GIỚI THIỆU	7
1. Bối cảnh	7
2. Các tổ chức hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ	7
3. Những vấn đề chính	9
B. CÁC VẤN ĐỀ BÁO CÁO	12
I. Bạo lực đối với phụ nữ	12
1.1. Bối cảnh	12
1.2. Thách thức	14
1.3. Kiến nghị	15
II. Phụ nữ trong tham gia đời sống chính trị	17
2.1. Bối cảnh	17
2.2. Thách thức	18
2.3. Nguyên nhân	19
2.4. Kiến nghị	21
III. Phụ nữ trong giáo dục	22
3.1. Bối cảnh	22
3.2. Những thách thức	23
3.3. Kiến nghị	26
IV. Phụ nữ và sức khỏe	26
4.1. Bối cảnh	26
4.2. Thách thức	27
4.3. Khuyến nghị	31
V. Lao động nữ trong khu vực kinh tế phi chính thức	32
5.1. Bối cảnh	32
5.2. Những thách thức	33
5.3. Khuyến nghị	36
VI. Phụ nữ nông thôn	38
6.1. Bối cảnh	38
6.2. Thách thức	39
6.3. Nguyên nhân	41

6.4.	Kiến nghị	42
VII.	Phụ nữ trong gia đình	43
7.1.	Bối cảnh	43
7.2.	Các vấn đề	44
7.3.	Kiến nghị	48
C.	TÀI LIỆU THAM KHẢO	49
	PHỤ LỤC	54

A. GIỚI THIỆU

1. Bối cảnh:

Trong quá trình thực hiện công cuộc đổi mới chuyển từ nền kinh tế tập trung sang kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng. Nền kinh tế trên đà phát triển, đạt mức tăng trưởng hàng năm 7,5%. Việc gắn phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội có chuyển biến tốt, đời sống nhân dân được cải thiện. Công tác xóa đói giảm nghèo được đẩy mạnh, tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chuẩn của Việt Nam cho giai đoạn 2001 – 2005) đã giảm từ 17,5% năm 2001 xuống 7,0% năm 2005, trong 5 năm qua đã có 7,5 triệu lao động được tạo việc làm (*Nguồn: Văn kiện Đại hội Đảng, 2005*). Chính phủ đã kết hợp tốt nguồn lực của Nhà nước và nhân dân xây dựng nhiều công trình kết cấu hạ tầng kinh tế, văn hóa, xã hội cho vùng nông thôn, miền núi, vùng dân tộc. Việt Nam cũng đạt được kết quả khả quan trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, bảo vệ chăm sóc sức khỏe nhân dân, mở rộng mạng lưới y tế cơ sở. Chỉ số phát triển con người (HDI) tăng từ 0,660 năm 1995 lên 0,704 năm 2003 (*Nguồn: <http://hdr.undp.org/statistic/data/countries.cfm?c=VNM>*). Tuổi thọ trung bình tăng từ 67,85 (năm 2000) lên 71,5% (năm 2005) (*Nguồn: Văn kiện Đại hội Đảng, 2005*).

Việt nam đang đẩy mạnh thực hiện chiến lược phát triển kinh tế – xã hội giai đoạn 2001 – 2010 với mục tiêu tổng quát “Đưa Việt Nam ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hóa tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 Việt Nam cơ bản thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại”. Nhằm cụ thể hóa việc thực hiện mục tiêu tổng quát nêu trên, Chính phủ Việt Nam đã xây dựng chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo năm 2001 – 2010 với chính sách và biện pháp cụ thể đảm bảo sự phát triển bền vững và giảm nghèo.

Những thành tựu về kinh tế – xã hội là cơ sở thuận lợi cho Việt Nam thực hiện chính sách Bình đẳng giới. Nhận rõ phụ nữ vừa là động lực vừa là mục tiêu của sự phát triển, khẳng định rằng bất bình đẳng giới là một nguyên nhân của nghèo đói và là một lực cản của sự phát triển. Chính phủ Việt Nam đã cam kết thực hiện Công ước CEDAW và Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh, đồng thời đã ban hành chính sách, xây dựng, bổ sung và điều chỉnh luật pháp nhằm thực hiện và bảo vệ quyền của phụ nữ, và đã đạt được những kết quả nhất định. Chỉ số phát triển giới (GDI) năm 2004 của Việt Nam đứng thứ 87/144 nước (*Nguồn: Báo cáo Phát triển con người của UNDP năm 2004*).

2. Các tổ chức hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ:

Đóng góp vào những thành tựu về phát triển kinh tế-xã hội nói chung và bình đẳng giới nói riêng, ngoài sự nỗ lực của các cơ quan nhà nước, sự hỗ trợ có hiệu quả của các nhà tài trợ và cộng

đồng quốc tế, phải kể đến sự đóng góp tích cực của các tổ chức hoạt động vì bình đẳng, phát triển của phụ nữ.

Hai tổ chức có những đóng góp to lớn cho sự tiến bộ của phụ nữ là Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam (HLHPN) và Ủy ban Quốc gia Vì sự tiến bộ của phụ nữ (UBQG).

Ủy ban Quốc gia Vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam, là cơ quan tham mưu của Chính phủ tuy mới thành lập năm 1993 trên cơ sở Ủy ban thập kỷ phụ nữ, đến nay đã phát triển hệ thống rộng rãi các ban vì sự tiến bộ phụ nữ tới các ngành, các cấp từ trung ương đến cơ sở. Thành tích nổi bật của UBQG trong thời gian qua là đã tham mưu cho chính phủ xây dựng và ban hành chiến lược và kế hoạch hành động quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến 2010, đã tổ chức những hoạt động tuyên truyền về CEDAW, Chiến lược và kế hoạch hành động Quốc gia, hoạt động vận động bầu cử Quốc hội và HĐND, bồi dưỡng cán bộ làm chính sách của các bộ ngành và tỉnh thành về lồng ghép giới trong xây dựng chính sách và giám sát việc thực hiện chiến lược và kế hoạch hành động quốc gia. Những khó khăn, thách thức hạn chế hiệu quả hoạt động vì sự tiến bộ phụ nữ đó là: UBQG chưa có tiếng nói ảnh hưởng tích cực trong chính phủ vì Chủ tịch UBQG không phải là thành viên chính phủ; thiếu đội ngũ chuyên gia giỏi; thành viên của UBQG và của các ban vì sự tiến bộ phụ nữ đều hoạt động kiêm nhiệm và kinh phí hoạt động của bộ máy còn hạn hẹp.

Tổ chức có những đóng góp lớn cho sự tiến bộ của phụ nữ là Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam (HLHPN). Đây là tổ chức đại diện cho quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ, có hệ thống tổ chức 4 cấp từ trung ương tới cơ sở, có bề dày kinh nghiệm về hoạt động phong trào phụ nữ và với đội ngũ cán bộ nhiệt tình và tâm huyết đã góp phần tích cực trong tham gia xây dựng và giám sát việc thực hiện luật pháp chính sách liên quan đến phụ nữ, trong các hoạt động xoá đói giảm nghèo, động viên phụ nữ phát huy tinh thần tự lực, tự cường nâng cao năng lực trình độ mọi mặt, tham gia tích cực các hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội và khẳng định vị thế phụ nữ trong gia đình và ngoài xã hội.

Trong tình hình mới, Hội đứng trước thách thức lớn là xây dựng đội ngũ cán bộ đủ tâm, đủ năng lực để phát huy vai trò tư vấn, giám sát trong xây dựng và thực hiện chính sách bình đẳng giới và đổi mới hoạt động của Hội ngày càng đáp ứng lợi ích của phụ nữ.

Các tổ chức xã hội khác (NGO) Việt Nam được hình thành và phát triển từ nhiều năm nay, đặc biệt từ khi Việt Nam thực hiện chính sách Đổi mới. Ước tính đến nay có hơn 300 NGO Việt Nam hoạt động trên phạm vi toàn quốc (*Nguồn: Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam, 2006*), trong nhiều lĩnh vực khác nhau: giảm nghèo, phát triển doanh nghiệp, xây dựng hạ tầng cơ sở, giáo dục, y tế, môi trường, phòng chống HIV/AIDS, hỗ trợ pháp lý, bình đẳng giới và bảo vệ quyền phụ nữ... Mặc dù còn mới mẻ, các NGO Việt Nam đã có đóng góp nhất định vào việc cải

thiện cuộc sống và địa vị của phụ nữ, đã và đang tham gia tích cực vào quá trình xây dựng, hoàn thiện, hoàn thiện và thực hiện chính sách trong đó có chính sách bình đẳng giới.

Thách thức lớn nhất của các NGO Việt Nam là tính pháp lý để tham gia các chương trình của Nhà nước và nguồn lực hoạt động.

3. Những vấn đề chính:

Việt Nam đã có những hoạt động tích cực và đạt được những kết quả đáng khích lệ về thực hiện bình đẳng giới nhằm xoá bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ trong mọi lĩnh vực. Tuy vậy, quyền của phụ nữ trong luật pháp chính sách và việc thực thi quyền trong thực tế còn khoảng cách. Nhiều vấn đề giới còn tồn tại, cần được khắc phục. Báo cáo này đề cập đến một số vấn đề bức xúc liên quan đến thực hiện quyền phụ nữ trong tham gia chính trị, việc làm, giáo dục, chăm sóc sức khoẻ, nông thôn, gia đình và bạo lực gia đình. Những vấn đề nêu ra được tóm tắt dưới đây:

3.1. Bạo lực giới trong gia đình

Bạo lực giới đối với phụ nữ xảy ra ở nhiều gia đình Việt Nam ở mức độ khác nhau. Tuy nhiên do tính nhạy cảm của vấn đề, đến nay bạo lực gia đình vẫn diễn ra phức tạp ở cả thành thị và nông thôn. Với tính gia trưởng, nhiều nam giới tự cho là mình có mọi quyền trong gia đình, quyền bắt vợ con phục vụ vô điều kiện, kể cả quyền đánh đập, xâm hại nhân phẩm và danh dự của phụ nữ. Ở Việt Nam đã tồn tại 4 dạng bạo lực gia đình. Đó là: Bạo lực về thân thể, lao động, tâm lý và tình dục.

Việc ngăn chặn bạo lực gia đình còn nhiều khó khăn do trong xã hội còn tồn tại quan niệm bạo lực gia đình là việc riêng tư, là quyền dạy vợ của nam giới nên chưa tạo được dư luận mạnh mẽ của xã hội lên án hiện tượng này. Chính quyền còn thiếu những biện pháp kịp thời và xử lý nghiêm minh những hành vi bạo lực gia đình. Phụ nữ chưa nhận thức về quyền trong gia đình mà thường cam chịu. Hiện nay, Quốc hội đang soạn thảo Luật Bình đẳng giới và Luật Phòng chống bạo lực gia đình. Việc ra đời hai Luật này sẽ góp phần phòng chống bạo lực gia đình có hiệu quả hơn.

3.2. Phụ nữ trong tham gia chính trị

Tỷ lệ phụ nữ tham chính thấp, dưới 30% trong Quốc hội, trên dưới 20% trong HĐND các cấp và trên dưới 15% trong chính quyền các cấp, đặc biệt phụ nữ giữ vị trí đầu ngành ở các cấp chỉ dưới 4% (trừ cấp trung ương 12%).

Phụ nữ tham gia HĐND còn mang tính hình thức, phụ nữ chưa có thực quyền trong cơ quan quản lý nhà nước. Đa số phụ nữ chỉ giữ vị trí cấp phó và thường tập trung ở lĩnh vực xã hội (lao động, giáo dục, y tế, dân số, phụ nữ, trẻ em...). Ở cấp cơ sở, quyền lực chính trị hầu như thuộc về nam giới.

Chiếm tỷ lệ thấp, ít nắm giữ vị trí lãnh đạo quan trọng do vậy ảnh hưởng của phụ nữ trong xây dựng và thực thi chính sách nhà nước nói chung và chính sách giới còn nhiều hạn chế.

3.3. Phụ nữ trong giáo dục

Khoảng cách giới trong giáo dục giữa các vùng miền và các nhóm dân tộc còn tồn tại. Tỷ lệ em gái đi học ở bậc tiểu học và phổ thông cơ sở và bậc trung học ở các vùng nghèo, vùng dân tộc còn thấp, đặc biệt với nhóm dân tộc sống ở vùng cao. Phụ nữ mù chữ chiếm 70% tổng số người mù chữ. Cơ hội tiếp cận đào tạo, nâng cao tay nghề của phụ nữ còn hạn chế so với nam giới, phụ nữ chiếm 75% trong số người lao động không có chuyên môn, kỹ thuật. Khuôn mẫu giới trong chương trình giáo dục và sách giáo khoa đã ảnh hưởng đến việc củng cố vai trò giới truyền thống và định hướng nghề nghiệp của học sinh nam và học sinh nữ.

3.4. Phụ nữ và sức khoẻ

Hiện trạng sức khoẻ bà mẹ vẫn là một vấn đề đáng quan tâm. Trung bình 1 ngày có 7 phụ nữ tử vong trong khi mang thai hoặc sinh con. Tỷ lệ tử vong mẹ chênh lệch giữa các vùng miền. Tỷ lệ này ở vùng đồng bằng là 81/100.000 và miền núi là 269/100.000. Việt Nam là một trong 5 nước có tỷ lệ nạo phá thai cao nhất thế giới. Hàng năm Việt Nam có khoảng 500.000 đến 600.000 ca nạo phá thai được thông báo chính thức. Đặc biệt tỷ lệ nạo phá thai ở tuổi vị thành niên chiếm 20% trong số tổng ca nạo phá thai.

Tình hình mắc bệnh lây truyền qua đường tình dục và HIV/AIDS là một vấn đề nghiêm trọng đối với phụ nữ. Năm 2003 số người mắc bệnh lây truyền qua đường tình dục là 137.618 người trong đó nữ giới là 103.792 người. Tỷ lệ phụ nữ nhiễm HIV tăng. Đặc biệt là phụ nữ mang thai nhiễm HIV tăng nhanh từ 0,02% năm 1994 lên 0,37% năm 2005. Hiện nay trên toàn quốc có khoảng 8500 trẻ từ 0 - 15 tuổi đang sống với HIV và 22.000 trẻ mồ côi do cha mẹ mất vì AIDS.

3.5. Phụ nữ trong khu vực phi chính thức (PCT)

Chiếm số đông trong lực lượng lao động xã hội (khoảng trên 20 triệu người), phụ nữ trong khu vực phi chính thức đứng trước nhiều thách thức khó khăn. Cơ hội tiếp cận thông tin đào tạo và học nghề thấp. Khả năng cạnh tranh của phụ nữ trên thị trường lao động thấp so với nam giới. Việc làm không ổn định, điều kiện lao động không đảm bảo an toàn, cường độ lao động lớn, thu nhập thấp và bấp bênh. Quyền lao động của phụ nữ trong quan hệ chủ và người lao động không được thực hiện. Nhiều nơi người chủ không ký hợp đồng lao động với công nhân, không đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội đầy đủ cho người lao động. Chính sách của Nhà nước chưa với tới lao động trong khu vực phi chính thức.

3.5. Phụ nữ nông thôn

Phụ nữ nông thôn hiện nay là lực lượng chính trong sản xuất nông nghiệp, là người đảm nhận chính các công việc không được trả công trong gia đình, đồng thời họ là người chịu nhiều thiệt thòi và có địa vị thấp kém so với nam giới trong gia đình và ngoài xã hội. Định kiến giới về vai trò giới truyền thống còn nặng nề đối với phụ nữ nông thôn. Quan niệm nam giới là trụ cột gia đình khiến nhiều phụ nữ bị lệ thuộc vào nam giới, mặc dù họ có thể là người tạo ra nguồn thu nhập chính cho gia đình. Tiếng nói của phụ nữ trong gia đình và cộng đồng còn nhiều hạn chế. Tư tưởng an phận, tự ti còn phổ biến, đặc biệt đối với phụ nữ có trình độ văn hoá thấp.

Phụ nữ nông thôn chưa được bình đẳng với nam giới trong tiếp cận, kiểm soát nguồn lực, ít có điều kiện tham gia các hoạt động giáo dục chính qui và không chính qui hoặc những hoạt động khuyến nông cũng như thụ hưởng các chính sách phúc lợi khác.

3.6. Phụ nữ trong gia đình

Công việc gia đình phần lớn do phụ nữ đảm nhiệm, nhưng chưa được đánh giá do quan niệm loại việc này không làm ra tiền. Thời gian làm công việc gia đình của phụ nữ từ 17,2 – 17,3 giờ/tuần, gần gấp đôi nam giới là 9,3 – 9,4 giờ/tuần. Công việc gia đình chưa được hỗ trợ bởi chính sách phúc lợi của Nhà nước, hệ thống nhà trẻ, mẫu giáo phát triển chậm, mới chỉ thu hút 14,5% trẻ đến nhà trẻ và khoảng 60% trẻ đi mẫu giáo lớn (năm 2002 -2003). Cơ sở vật chất của hệ thống nhà trẻ còn nghèo nàn.

Hôn nhân giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được chính phủ Việt Nam khuyến khích và tạo điều kiện. Tuy nhiên vấn đề này đang bị bọn xấu lợi dụng. Có không ít chị em đã trở thành nạn nhân của kiểu buôn người trá hình này, bị lạm dụng tình dục, sức lao động, bị bạo lực. Nhà nước chưa có biện pháp tích cực để ngăn chặn và bảo vệ hôn nhân chính đáng của phụ nữ Việt Nam với người nước ngoài.

B. CÁC VẤN ĐỀ BÁO CÁO

I. BẠO LỰC GIỚI ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VÀ TRÉ EM GÁI

1.1. Bối cảnh

Các điều khoản tham chiếu của Công ước CEDAW: Điều 3 phần 1, 5a, 6 và Khuyến nghị chung số 19

Trước đây ở Việt Nam, người ta hiểu bạo lực gia đình chỉ là những vụ việc đánh đập làm tổn thương đến cơ thể nhưng ngày nay định nghĩa đầy đủ về bạo lực gia đình đã được xác định. Đó là *Bạo lực thân thể, bạo lực lao động (kinh tế), bạo lực tâm lý, bạo lực tình dục*. Bạo lực giới trong gia đình là bạo lực giữa vợ và chồng mà phổ biến là chồng là người gây bạo lực và vợ cùng các con là nạn nhân .

Theo báo cáo của Bộ Công an, trên toàn quốc cứ khoảng 2-3 ngày có 1 người bị giết liên quan đến bạo lực gia đình. Trong năm 2005 có 14% số vụ giết người có liên quan đến bạo lực gia đình (151/1113 vụ giết người). 3 tháng đầu năm 2006, tỷ lệ này là 30,5%. Báo cáo của Sở Y tế vùng đồng bằng sông Cửu Long trong năm 2005 cho biết có 1.319 bệnh nhân trong đó có 1.011 người tự tử vì bạo lực gia đình. Ở Tây Nguyên có 3.944 bệnh nhân trong đó có 715 người tự tử vì bạo lực gia đình. Theo báo cáo của Tòa án nhân dân tối cao, từ 2000 - 2005 tòa án các cấp đã xử 186,954 vụ ly hôn do bạo lực gia đình. đánh đập ngược đãi chiếm 53,1% trong các nguyên nhân ly hôn. Riêng năm 2005 có tới 39.730 vụ ly hôn do bạo lực gia đình chiếm tỷ lệ 60,3% (Nguồn: Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội, 2006). Ủy ban những vấn đề xã hội của Quốc hội đang soạn thảo Luật chống bạo lực gia đình, số 2330 TT/UBXH, 2006.

Ủy ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ đã có báo cáo trong báo cáo kết hợp 5 - 6, 2000 – 2003 về việc thực hiện công ước CEDAW. Những con số này chỉ dựa trên những tài liệu chính thức của các cơ quan chính quyền trên cơ sở những vụ việc nghiêm trọng đã và đang được xử lý. Tuy nhiên do tính nhạy cảm của mình, bạo lực gia đình lại nằm trong số những tệ nạn ít tính công khai nhất.

Cho đến nay, bạo lực gia đình vẫn diễn biến khá phức tạp do nam giới chưa tích cực tham gia phòng chống bạo lực gia đình và biện pháp của chính quyền chưa đủ mạnh để tích cực ngăn chặn tệ nạn này. Các hình thức bạo lực cũng rất đa dạng : có thể là đánh đấm bằng tay, dùng phương tiện gây gộc hoặc các công cụ lao động như cuốc, đòn gánh, dao, búa và nghiêm trọng hơn là đổ a xít vào mặt và thân thể nạn nhân (Nguồn: Lê Thị Quý và cộng sự, 2005, *Khảo sát về bạo lực gia đình tại 3 tỉnh Hà Nội, Phú Thọ và Thái Bình, 2003 – 2005. Dự án được tổ chức phát triển Thụy Sĩ hỗ trợ tài chính và kỹ thuật, UNFPA*) Theo ghi nhận của nhiều bệnh viện, có tới 90% các vụ dùng a-xit để hãm hại nhau là do những mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân và gia đình, thậm chí có người đàn ông đã đổ a xít vào mặt vợ chỉ vì “vợ đẹp quá, sợ người ta nhòm ngó” (Nguồn: Báo Pháp luật, Số 83, 17/10/1997). Có người chồng ở huyện Quảng Điền, Thừa Thiên Huế cứ 3 ngày đánh vợ 1 lần. Tính ra 1 năm anh ta đánh vợ đến 120 lần, đánh suốt 15 năm nay mà chưa bị xử tù (Nguồn: Dự án Bình đẳng Giới và phòng chống Bạo lực gia đình của tổ chức Nordic Assistance to Vietnam (NAV) tại Huế, 2006).

Bạo lực gia đình đã thâm nhập vào từng gia đình, từng cộng đồng xã hội, từng khu vực, ở cả nông thôn và thành thị với các mức độ và cách biểu hiện khác nhau, có nơi thì công khai, có nơi thì kín đáo, từ các gia đình có trình độ văn hoá cao, những gia đình trí thức đến các gia đình lao động chân tay. Nhiều phụ nữ có thai hoặc nuôi con nhỏ cũng là nạn nhân của bạo lực gia đình. Nguyên nhân sâu xa gây ra bạo lực giới trong gia đình là sự bất bình đẳng giới còn nguyên nhân trực tiếp là khó khăn về kinh tế, rượu, ma tuý, cờ bạc, ghen tuông, ngoại tình, không có con trai, mâu thuẫn về tính cách, sở thích, lối sống.

Ngay sau khi cách mạng tháng 8/1945 thành công, Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hoà năm 1946 đã có điều khoản : Xoá bỏ mọi hủ tục khắt khe với phụ nữ , chống bạo lực với phụ nữ điều 63,64. Sau đó, hàng loạt Luật và Bộ luật ra đời trong đó có các điều khoản bảo đảm bình đẳng giới, điển hình là Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Hình sự. Cụ thể, các nguyên tắc này được đề ra trong Luật Hôn nhân và Gia đình là các điều 1,10,11,12,13,14,15,16,17,19. (5, Bộ Luật, 2000) Trong Bộ Luật Hình sự, các điều 115,125,147 quy định các hình thức trừng phạt các tội mua bán phụ nữ, xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ, tội ngược đãi nghiêm trọng hoặc hành hạ cha mẹ, vợ, chồng, con cái (6, Bộ Luật, 2000) . Gần đây nhất, Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội (2006-2010) đã đề ra nhiệm vụ “ Đấu tranh phòng chống bạo lực gia đình “. Thủ tướng chính phủ đã ban hành Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2005-2010, trong đó có mục tiêu tăng cường phòng chống bạo lực gia đình và giảm tỷ lệ bạo lực gia đình bình quân hàng năm từ 10- 15% (*Nguồn: Quốc hội, 2006*)

Trước Đổi mới, Việt Nam không có các nghiên cứu về bạo lực gia đình Nghiên cứu đầu tiên về bạo lực gia đình bắt đầu từ năm 1990 nhưng mới là các bài viết trên tạp chí. Ngày nay, nhiều tổ chức, cá nhân bắt đầu đi vào nghiên cứu tất cả các dạng bạo lực gia đình và một số tổ chức phi chính phủ đã tiến tới lập các dự án nghiên cứu hành động, lập mô hình can thiệp phòng chống bạo lực gia đình tại cộng đồng như Trung tâm nghiên cứu Giới và Phát triển (RCGAD) thuộc trường Đại học KHXH&Nhân văn; Trung tâm hỗ trợ giáo dục phụ nữ CEPEW ;Trung tâm nghiên cứu Giới, Gia đình, Môi trường trong Phát triển, CSAGA, Trung tâm giáo dục không chính quy, Viện gia đình và giới, Trung tâm nghiên cứu sức khoẻ phụ nữ... Các nghiên cứu này đã làm căn cứ cho Uỷ ban các vấn đề xã hội của Quốc hội đề xuất và soạn thảo Luật Phòng chống bạo lực gia đình, dự kiến sẽ công bố vào năm 2007. Đây là một bước tiến rất quan trọng của Việt Nam, đánh dấu quyết tâm của chính phủ và nhân dân trên vấn đề này.

Nạn buôn bán phụ nữ và trẻ em hầu như cũng không được biết tới trước thời gian đổi mới vào cuối năm 1986. Trước những năm này, biên giới của Việt Nam không mở như hiện tại. Dân cư sống dọc biên giới với hai nước Lào và Campuchia di chuyển qua lại qua rất nhiều thế hệ nhưng không có nhiều hiện tượng buôn người qua biên giới. Biên giới với Trung Quốc thì hoàn toàn đóng cửa. Việc chuyển dời và di cư trong nước trong qui định. Đổi mới đã đưa lại nhiều sự cởi mở và tự do hơn nhưng kèm theo đó cũng là những vấn đề phức tạp nảy sinh bao gồm cả tệ buôn bán phụ nữ và trẻ em.

Truyền thống lạc hậu của Việt Nam trước kia cho rằng phụ nữ phải “tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử”. Những người phụ nữ chưa lập gia đình bị coi như một gánh nặng kinh tế cho gia đình họ. Đây cũng là một sức ép buộc các cô gái trẻ phải đi lấy chồng. Nhiều nam

thanh niên ở nông thôn lại chuyển dần ra thành phố khiến ngày càng có ít nam thanh niên phù hợp để phụ nữ có thể kết hôn. Đối mặt với sức ép từ phía gia đình, phụ nữ rất dễ có nguy cơ bị buôn bán người dọ dỗ với những lời đường mật về một cuộc sống tốt đẹp hơn ở xứ người.

Không có những số liệu cụ thể cho biết có bao nhiêu phụ nữ và trẻ em đã và đang bị buôn bán. Khởi điểm, nạn buôn bán người này hầu như diễn biến tại những vùng cận biên Trung Quốc và Campuchia. Tuy nhiên, tình trạng này đang lan tràn cả tới những vùng trung tâm của đất nước. Cán bộ Hội phụ nữ huyện Tĩnh Gia, Thanh Hoá nằm ở Bắc Trung Bộ cũng cho biết có tới 555 phụ nữ ở độ tuổi từ 15 đến 35 đã bị buôn bán trong giai đoạn từ 1991 đến 2001, phần lớn bị đưa sang Trung Quốc. (Nguồn: Lê Hoài Phương, “Buôn bán phụ nữ ở huyện Tĩnh Gia”, báo cáo nội bộ, 6/6/2003, tr.5). Rất ít những phụ nữ này có thể quay trở về vì họ không có giấy tờ tùy thân, không biết tiếng địa phương, không có tiền và cũng không biết mình đang bị kìm giữ ở nơi nào. Một số ít quay trở về được thì lại gặp phải sự kì thị và phân biệt đối xử tại quê nhà.

1.2. Một số thách thức:

1.2.1. Không có số liệu thống kê chính thức về tẻ nạn này trên phạm vi toàn quốc

Hiện tượng bạo lực gia đình, buôn bán phụ nữ và trẻ em vẫn còn tồn tại trong xã hội trong khi đó việc thống kê còn gặp nhiều khó khăn. Điều này làm ảnh hưởng đến việc nghiên cứu, nhận diện về tẻ nạn này một cách đầy đủ và khoa học. Nguyên nhân chính là do nhiều người, kể cả cán bộ lãnh đạo vẫn cho rằng bạo lực gia đình là chuyện “nội bộ”, chuyện riêng của mỗi gia đình. Đây là vấn đề nhạy cảm và bản thân người gây ra bạo lực lẫn nạn nhân đều muốn che dấu. Mặt khác, những khó khăn mang tính kỹ thuật, chuyên môn và tài chính cũng là một lực cản.

Việc thu thập số liệu về buôn bán phụ nữ và trẻ em cũng không nhiều do các cán bộ địa phương phụ trách vấn đề này gặp nhiều khó khăn khi những phụ nữ và trẻ em này đã rời khỏi địa phương. Tuy nhiên Việt Nam cũng vẫn có những số liệu khá tốt về vấn đề này. Việt Nam một Hội phụ nữ trung ương với các chi hội trên toàn quốc từ cấp tỉnh, cấp huyện đến cấp xã. Các cán bộ Hội phụ nữ là những người nắm rõ ai đã bị buôn bán tại địa phương và cũng nắm được hoặc tìm ra thời gian những phụ nữ này rời khỏi địa phương. Do vậy, mạng lưới toàn diện và rộng khắp của hội phụ nữ sẽ có thể thu thập được những số liệu có thể thẩm định và tin cậy được về nạn buôn người trên toàn quốc nhằm có được một cái nhìn toàn cảnh về thực trạng vấn đề.

1.2.2. Quan niệm của xã hội trên vấn đề này thay đổi chậm:

Trong nhiều trường hợp, cả người khi gây bạo lực, nạn nhân và những người xung quanh vẫn cho rằng chồng có quyền dạy vợ. Nguyên nhân chính là do tư tưởng “trọng nam, khinh nữ” vẫn còn nặng nề và những hiểu biết của chính quyền và nhân dân về bình đẳng giới còn hạn chế. Ở nhiều địa phương vẫn còn tồn tại quan điểm cho rằng: phục vụ vô điều kiện cho chồng con nói riêng và nam giới nói chung là “chức năng”, là “thiên hướng”, là sự “hy sinh”, là “nữ tính” của những người phụ nữ trong gia đình. Ở các mức độ khác nhau, quan niệm này đã gán cho phụ nữ những trách nhiệm chính rất nặng nề trong các công việc nội trợ, chăm sóc con cái và các thành viên trong gia đình trong khi họ là người thực hiện chính nhiệm vụ tái sản xuất sinh học ra con người và chịu trách nhiệm sản xuất như nam giới. Đồng nghĩa với việc lao động quá sức, sự

hưởng thụ của phụ nữ bị coi là thứ yếu, thậm chí không được tính đến. Quan điểm này còn rất phổ biến ở nông thôn và miền núi. Đây được coi là dạng bạo lực lao động mà nạn nhân chủ yếu là phụ nữ.

Có trường hợp người chồng vô cớ ném dùi vào mặt vợ gây thương tích chỉ vì “Trông thấy vợ ngứa mắt thì đánh”. Có trường hợp đánh vợ trụy thai chết chỉ vì vợ chậm nấu cơm. Có trường hợp, vợ bị đánh tàn nhẫn, chạy về nhà bố mẹ để cầu cứu thì bố mẹ lại dẫn chị trả về cho người chồng vì quan niệm “Con đã gả đi rồi là người nhà chồng, muốn đánh đập dạy bảo gì là quyền chồng, cha mẹ không có quyền can thiệp”. Sự hung hãn của người chồng thường được khuyến khích trong những trường hợp vợ nhẫn nhịn chịu đựng và sự thờ ơ của những người xung quanh. Nguyên nhân chính là công tác truyền thông, phổ biến kiến thức phòng chống bạo lực gia đình còn hạn chế ở các địa phương. Nhận thức của nhân dân và chính quyền ở các vùng miền còn có khoảng cách. Chẳng hạn, ở thành thị do tính cộng đồng lỏng lẻo hơn nông thôn nên giải quyết vấn đề này ở cộng đồng nông thôn có kết quả cao hơn thành thị. Thanh niên, đặc biệt là nam giới chưa tích cực tham gia phòng chống bạo lực gia đình, một phần do bận làm ăn, phần khác do cho rằng đây là vấn đề “phụ nữ”.

1.2.3. Các biện pháp ngăn chặn của chính quyền, đoàn thể, và nhân dân còn chậm, bị động và chưa có hiệu quả cao

Phòng chống bạo lực gia đình chưa được đưa vào chính sách phát triển kinh tế- xã hội ở địa phương. Nhiều nơi người ta coi đây là việc của Hội phụ nữ. Khi xảy ra bạo lực, biện pháp phổ biến là hoà giải kể cả những trường hợp rất nặng, vi phạm pháp luật. Biện pháp chính là gọi người gây bạo lực lên Ủy ban viết kiểm điểm, về nhà anh ta tiếp tục đánh vợ vì tội dám tố cáo (ngay cả khi không phải vợ tố cáo mà do hàng xóm tố cáo). Việc tái diễn này đã không được ngăn chặn và trừng phạt kịp thời và vẫn chỉ bằng biện pháp tiếp tục viết kiểm điểm. Hậu quả là có người chồng đã đánh chết vợ sau vài lần phải viết kiểm điểm. Có người đánh vợ hơn chục năm chỉ làm bản kiểm điểm mà chỉ một lần đánh công an xã thì bị xử tù hơn 1 năm do tội “đánh người thi hành công vụ”. Trong khi đó, các cán bộ hoà giải lại tư vấn cho phụ nữ là phải chịu đựng, phải chiều chồng, nhường nhịn và thường cho rằng vợ có lỗi nên chồng mới đánh và vợ không nên để hàng xóm chê cười... Có cán bộ cho rằng: vụ bạo lực gia đình nào nghiêm trọng thì làm cho nó bé lại, vụ nào bé thì coi như không có gì để khỏi mang tiếng địa phương. Nguyên nhân chính của tình trạng này là trình độ nhận thức của chính quyền và nhân dân về bình đẳng giới và bạo lực gia đình còn hạn chế. Hiệu quả của pháp luật chưa cao, chưa có chế tài, cơ chế thực thi và giám sát việc thực hiện luật pháp ở địa phương.

1.3. Khuyến nghị

1.3.1. Về phía nhà nước:

Từng bước xây dựng và hoàn thiện luật pháp như Luật hôn nhân gia đình, Luật bình đẳng giới, Luật Phòng chống bạo lực gia đình, Luật hình sự. Tăng cường hiệu lực của pháp luật với các biện pháp cụ thể nhằm ngăn chặn và trừng phạt kịp thời các hành vi bạo lực. Có chính sách hỗ trợ nạn

nhân và con cái họ. Có cơ chế thực thi pháp luật, chế tài và giám sát việc thi hành luật tại địa phương.

-Tăng cường truyền thông cho những người thực thi pháp luật và nhân dân về bạo lực gia đình và phòng chống bạo lực gia đình và buôn bán người, trợ giúp pháp lý cho phụ nữ..

- Trang bị các kỹ năng làm việc cụ thể cho cán bộ chính quyền, đoàn thể, NGO khi bạo lực xảy ra hoặc khi có nguy cơ hoặc xảy ra tình huống buôn bán phụ nữ và trẻ em, bao gồm công tác cứu giúp nạn nhân và con cái họ, giáo dục, tư vấn, trừng phạt kẻ phạm tội, nhanh chóng ổn định an ninh trật tự ở địa phương.

- Cần sớm tổ chức điều tra và đưa ra số liệu thống kê chính thức về tệ nạn này trên phạm vi toàn quốc. Cần có những nghiên cứu toàn diện và thường xuyên về bạo lực gia đình, buôn bán phụ nữ và trẻ em nhằm mục đích bóc lột lao động và tình dục.

1.3.2.Về phía cộng đồng :

Dựa vào sáng kiến của cộng đồng, khai thác sức mạnh tổng hợp tại chỗ dưới sự lãnh đạo của chính quyền địa phương để phòng chống bạo lực gia đình, buôn bán người, chăm sóc sức khỏe sinh sản, lồng ghép giới vào chính sách và thực hiện bình đẳng giới trong gia đình và xã hội.

Cụ thể mô hình sẽ được xây dựng theo nguyên tắc phòng ngừa là chính, phòng ngừa bạo lực gia đình và buôn bán người ngay từ khi nó chưa xảy ra. Giải quyết tích cực các vụ bạo lực gia đình và buôn bán người. Khai thác các nguồn lực tại chỗ để ngăn chặn và giải quyết bạo lực gia đình có hiệu quả và ít tốn kém nhất. Tạo sự thống nhất hành động từ chính quyền đến các đoàn thể, NGO, gia đình và cộng đồng, lập mạng lưới tại xã, thôn, tạo ra phong trào mạnh mẽ chống bạo lực gia đình và buôn bán người trong cộng đồng.

Đưa vấn đề chống bạo lực gia đình và buôn bán người vào Hương ước và giám sát việc thực hiện Hương ước tại địa phương. Cần đưa vào những người vi phạm Hương ước để xử lý. Phát huy vai trò tích cực, chủ động của gia đình, dòng họ trong việc giáo dục và ngăn ngừa bạo lực gia đình và hành vi buôn bán phụ nữ và trẻ em.

1.3.3. Về phía gia đình :

Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các thành viên trong gia đình, đặc biệt là trách nhiệm của người chủ gia đình, tích cực và chủ động tham gia các phong trào ở địa phương trong đó có phong trào xây dựng gia đình văn hoá mới và hạn chế bạo lực gia đình. Tạo điều kiện cho các thành viên được tham gia phòng chống các tệ nạn xã hội, đặc biệt là chống nghiện ma tuý, rượu, cờ bạc, bạo lực, buôn bán phụ nữ và trẻ em.

1.3.4. Về phía cá nhân :

Các cá nhân, đặc biệt là nam giới cần tích cực và chủ động tham gia các phong trào xã hội ở địa phương, sinh hoạt câu lạc bộ, tiếp cận, học tập các kiến thức về gia đình, bình đẳng giới, quyền của phụ nữ và phòng chống bạo lực gia đình thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng. Mỗi cá nhân sẽ là một tuyên truyền viên về phòng chống bạo lực gia đình và can thiệp khi bạo lực gia đình xảy ra.

II. PHỤ NỮ TRONG THAM GIA ĐỜI SỐNG CHÍNH TRỊ

2.1. Bối cảnh

Các điều khoản tham chiếu của Công ước CEDAW: Điều 7a, 7b, 7c, 5a, 16 và Khuyến nghị chung số 23

Phụ nữ tham gia chính trị không chỉ vì quyền của phụ nữ mà còn có ý nghĩa quan trọng là phát huy tiềm năng của phụ nữ đóng góp vào sự phát triển của quốc gia. Bình đẳng giới trong đời sống chính trị là nấc thang cao hướng tới sự tham gia bình đẳng về quyền lực của phụ nữ trong hệ thống chính trị.

Ở Việt Nam, quyền tham gia chính trị của phụ nữ đã được khẳng định trong Hiến pháp Việt Nam từ năm 1946 và Hiến pháp sửa đổi năm 1992 “*Công dân Việt Nam có quyền bình đẳng ngang nhau về mọi mặt kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội và gia đình*” (Điều 63, Hiến pháp 1992).

Chính phủ Việt Nam đã ký thực hiện Công ước quốc tế “*Chống mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ (CEDAW)*” năm 1980. Đảng và Nhà nước đã có những nghị quyết, chỉ thị, chính sách, luật pháp nhằm đảm bảo quyền của phụ nữ phát huy vai trò của lao động nữ và cán bộ nữ trong công cuộc đổi mới vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

- Chỉ thị số 37-CT/TW ngày 16/5/1994 của Ban bí thư Trung ương Đảng về “*Công tác cán bộ nữ trong tình hình mới*” đã chỉ rõ “*...Việc nâng cao tỷ lệ cán bộ nữ tham gia quản lý Nhà nước, quản lý kinh tế – xã hội là yêu cầu quan trọng để thực sự thực hiện bình đẳng dân chủ của phụ nữ*”, là điều kiện để phát huy tài năng trí tuệ và nâng cao địa vị của phụ nữ”.

- Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến năm 2010 đã nhấn mạnh về sự tham gia lãnh đạo và ra quyết định của phụ nữ với các chỉ tiêu cụ thể về phụ nữ tham gia Quốc hội và Hội đồng nhân dân (HĐND), đạt 30% trong Quốc hội, 28% trong HĐND cấp tỉnh, 23% HĐND cấp huyện và 18% trong HĐND cấp xã.

- Quyền bầu cử, ứng cử của phụ nữ đã được quy định trong Hiến pháp, trong Luật bầu cử quốc hội (1991) và Luật bầu cử HĐND (năm 2003).

Chỉ thị số 49/CT-TW của Ban bí thư Trung ương Đảng quy định về việc đảm bảo một tỷ lệ cán bộ nữ nhất định trong bầu cử Quốc hội và HĐND các cấp (năm 1999); Chỉ thị số 31-CT/TW của Bộ chính trị ngày 26/11/2003 về lãnh đạo cuộc Bầu cử HĐND các cấp nhiệm kỳ 2004 -2009.

Việc đẩy mạnh thực hiện chính sách bình đẳng giới của Nhà nước và chính quyền các cấp, những hoạt động tích cực của Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ và Hội liên hiệp phụ nữ các cấp thông qua các hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức giới, đào tạo bồi dưỡng cán bộ nữ, ứng cử viên nữ, giới thiệu phụ nữ vào vị trí lãnh đạo và ra quyết định; những hoạt động hỗ trợ nâng cao năng lực của phụ nữ của các tổ chức xã hội; sự ủng hộ tích cực của người dân và sự nỗ lực phấn đấu của phụ nữ cùng với việc tạo điều kiện thuận lợi của các thành viên gia đình đã góp phần tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ nữ phát triển về số lượng và chất lượng.

Phụ nữ có đại diện ở vị trí ra quyết định trong các ngành các cấp, đặc biệt ở vị trí lãnh đạo cao như Phó chủ tịch nước, Bí thư Trung ương Đảng, bộ trưởng, Chủ tịch HĐND, chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND). Phụ nữ trong Quốc hội chiếm tỷ lệ 27,3%, trong HĐND các cấp có tỷ lệ 20-24%, trong cơ quan quản lý Nhà nước khoảng 10-16%. Phụ nữ là thẩm phán trong ngành toà án các cấp chiếm tỷ lệ 21 – 25% (Nguồn: Văn phòng Quốc hội, 2003; Bộ Nội vụ, 2005; Toà án nhân dân tối cao, 2006).

Ngoài ra, phụ nữ cũng tham gia tích cực trong các tổ chức đoàn thể khác như Hội nông dân, Liên đoàn lao động, Đoàn thanh niên, các hội xã hội – nghề nghiệp khác và có vị trí lãnh đạo trong các hội, đoàn với tỷ lệ 25 – 30% (không kể Hội Phụ nữ) (Nguồn: Hội phụ nữ Việt Nam, 2005)

Hầu hết phụ nữ tham gia lãnh đạo và ra quyết định đều hoàn thành tốt nhiệm vụ, có đóng góp tích cực trong xây dựng chính sách và quản lý nhà nước, được sự tín nhiệm của cán bộ và nhân dân. Tuy nhiên, tỷ lệ phụ nữ tham gia chính trị còn khiêm tốn, chưa tương xứng với sự phát triển của 50% lực lượng lao động là phụ nữ. Luật pháp, chính sách bình đẳng giới chưa thực sự đi vào cuộc sống. Tiềm năng của phụ nữ chưa được phát huy, tiếng nói của phụ nữ trong quá trình ra quyết định còn hạn chế.

2.2. Thách thức

2.2.1. Sự tham gia của phụ nữ trong hệ thống dân cử vẫn còn hình thức đặc biệt trong HĐND các cấp, tiếng nói của phụ nữ trong xây dựng chính sách còn hạn chế.

- Tỷ lệ phụ nữ trong các cơ quan dân cử chưa đạt chỉ tiêu đề ra. Trong Quốc hội, phụ nữ chiếm 27,3%, còn trong Hội đồng Nhân dân (HĐND) tỷ lệ phụ nữ thấp hơn, 23,8% ở cấp tỉnh, 22,94% ở cấp huyện và 20% ở cấp xã. Nhiều phụ nữ được bầu vào Quốc hội, HĐND thuộc thành phần cơ cấu, thiếu kinh nghiệm và kỹ năng hoạt động xã hội, chưa đại diện được cho tiếng nói cử tri trong xây dựng pháp luật, xây dựng chủ trương, biện pháp phát triển kinh tế của quốc gia và địa phương.
- Phụ nữ ít được nắm giữ vị trí chủ chốt, đại bộ phận thường trực HĐND các cấp do nam giới đảm nhiệm. Tỷ lệ phụ nữ là Chủ tịch HĐND tỉnh chỉ chiếm 1,56%, ở cấp huyện là 3,9% và cấp xã là 4%. Tỷ lệ phụ nữ là Phó Chủ tịch HĐND các cấp chỉ chiếm trên dưới 20%.²

Hoàn cảnh trên khiến phụ nữ chưa có tiếng nói mạnh mẽ, có ảnh hưởng tích cực đến sự thay đổi chính sách và đáp ứng nhiều hơn cho lợi ích của người dân nói chung và lợi ích giới nói riêng.

2.2.2. Phụ nữ ít có thực quyền trong bộ máy bộ máy Nhà nước. Có những ngành, lĩnh vực chỉ do nam giới lãnh đạo:

- Tỷ lệ phụ nữ giữ vị trí lãnh đạo trong cơ quan quản lý Nhà nước các cấp thấp và không ổn định. Ở cấp trung ương: Phụ nữ là bộ trưởng và tương đương chỉ chiếm 12%, giảm so với khoá

trước 0,6%. Ở cấp địa phương, phụ nữ giữ vị trí chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) các cấp có tỷ lệ dưới 4%. Tỷ lệ này so với khoá trước chỉ tăng 1,5% ở cấp tỉnh, tăng 0,4% ở cấp xã và giảm 1,65% ở cấp huyện. Phụ nữ ở vị trí cấp phó nhiều hơn là cấp giúp việc cho cấp trưởng, ít có quyền lực trong việc ra quyết định, chẳng hạn, phó chủ tịch UBND các cấp chiếm tỷ lệ trên dưới 15%.. Phụ nữ là phó chủ tịch UBND các cấp thường chỉ được phân công phụ trách công tác văn hoá, xã hội.

- Phụ nữ lãnh đạo thường chỉ tập trung ở những ngành thuộc lĩnh vực xã hội như y tế, giáo dục dân số, lao động, gia đình trẻ em. Còn ở những ngành và lĩnh vực có vị trí chiến lược quan trọng khác như nghiên cứu, quản lý kinh tế, kế hoạch, đầu tư, quản lý khoa học công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, bồi dưỡng, sử dụng đề bạt cán bộ hầu như lại thuộc quyền kiểm soát của nam giới. Ví dụ, lãnh đạo cơ quan quản lý kế hoạch và đầu tư, quản lý khoa học và công nghệ, quản lý cán bộ từ trung ương đến địa phương đều là nam giới.

2.2.3. Quyền lực chính trị ở các cấp cơ sở chủ yếu thuộc về nam giới.

Hiện nay 75% dân số sống ở nông thôn cũng có nghĩa là phần lớn phụ nữ sống ở nông thôn.

Có khoảng cách lớn giữa nông thôn và thành thị về trình độ phát triển kinh tế - xã hội, về cơ hội tiếp cận của người dân với giáo dục, thông tin, khoa học kỹ thuật và dịch vụ xã hội. Những yếu tố đó ảnh hưởng không nhỏ đến sự tham gia của phụ nữ vào đời sống chính trị ở cộng đồng.

- Tỷ lệ phụ nữ tham gia thường trực Đảng uỷ, thường trực HĐND và UBND không đáng kể. Phụ nữ là bí thư Đảng uỷ xã chỉ chiếm 4,2%, giữ chức chủ tịch HĐND xã là 4% và chủ tịch UBND xã là 3,4%. Còn phụ nữ ở vị trí cấp phó có tỷ lệ 5% trong Đảng uỷ, 10,6% trong HĐND và 8,8% trong UBND (*Nguồn: Ban Tổ chức Hội Phụ nữ Việt Nam, Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị 37/CT/TWW về công tác cán bộ nữ, 2004*).

- Năng lực hoạt động của phụ nữ ở cấp cơ sở còn nhiều bất cập. Nhiều chị em không được chuẩn bị tốt để thực hiện đúng nhiệm vụ của người đại biểu nhân dân. Phụ nữ làm công tác chính quyền cũng ít được đào tạo do vậy, khả năng tham gia quyết định và thực thi chính sách của nhiều chị em còn hạn chế.

- Mặc dù phụ nữ ở cấp cơ sở có tham gia vào các tổ chức đoàn thể khác nhau như Hội phụ nữ, Hội nông dân, Đoàn thanh niên, Hội chữ thập đỏ, câu lạc bộ... Tuy nhiên, do đời sống kinh tế khó khăn, lại ít được tiếp cận thông tin và với tính tự ti, an phận, nhiều phụ nữ chưa thật tích cực phát huy quyền dân chủ tham gia bàn bạc những vấn đề chung của cộng đồng.

2.3. Nguyên nhân

2.3.1. Định kiến giới về địa vị thấp kém của phụ nữ là một cản trở lớn:

Chế độ “nam quyền” mà đại diện là tư tưởng Khổng giáo về địa vị thấp kém của phụ nữ kéo dài hàng thế kỷ ăn sâu trong tâm thức của mọi thành viên trong xã hội. Trong xã hội vẫn tồn tại quan niệm “việc nhà” là của phụ nữ, “việc chính trị” là của nam giới. Định kiến về địa vị thấp

kém của phụ nữ thể hiện ở tư tưởng coi thường phụ nữ, thiếu tin tưởng vào năng lực tham gia lãnh đạo của phụ nữ. Phụ nữ thường bị áp đặt là thiếu những phẩm chất như tính quyết đoán, khả năng phân tích tổng hợp, tính năng động... Đây cũng là nguyên nhân họ bị gạt khỏi vị trí lãnh đạo chủ chốt. Tư tưởng “nam quyền” còn ảnh hưởng nặng nề trong nhiều cán bộ lãnh đạo các cấp, đặc biệt những cán bộ làm công tác tổ chức, sử dụng đề bạt phụ nữ, do vậy đội ngũ cán bộ nữ chậm phát triển. Định kiến giới cũng cho rằng phụ nữ chỉ có thể tham gia lãnh đạo ở một số ngành và lĩnh vực nhất định.

2.3.2. Chính phủ còn gặp nhiều khó khăn trong việc thực hiện công tác cán bộ nữ.

- Biện pháp tạm thời về tỷ lệ phụ nữ tham chính đã được đặt ra nhưng thiếu tính pháp lý và mới chỉ tập trung vào cơ quan dân cử, dẫn đến các khó khăn trong thực hiện. Việc tổ chức bầu cử ở nhiều nơi còn hình thức, thiếu dân chủ và công bằng đối với phụ nữ như bầu phụ nữ để đảm bảo cơ cấu thành phần của Quốc hội và HĐND, sắp xếp ứng cử viên nữ vào danh sách bầu cử không đảm bảo sự tương đồng với ứng cử viên nam về năng lực, trình độ và kinh nghiệm công tác.
- Thiếu chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện cho phụ nữ trong đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng và đề bạt.

2.3.3. Thiếu sự cam kết trách nhiệm của thủ trưởng các ngành, các cấp:

- Lãnh đạo các ngành các cấp thiếu chỉ đạo sát sao việc xây dựng và thực hiện quy hoạch cán bộ nữ (tạo nguồn, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng đề bạt phụ nữ). Chưa mạnh dạn tạo nguồn và đề bạt phụ nữ trẻ.
- Thiếu kiểm tra, đôn đốc và đánh giá việc thực hiện chính sách cán bộ nữ. Thiếu những biện pháp hành chính để khen, chê những đơn vị thực hiện tốt hoặc chưa tốt chính sách cán bộ nữ.

2.3.4. Vai trò tham mưu, tư vấn, giám sát chính sách cán bộ nữ của Hội phụ nữ, Ủy ban quốc gia và Ban vì sự tiến bộ phụ nữ các ngành các cấp còn hạn chế, hiệu quả chưa cao.

- Hội phụ nữ và Ban vì sự tiến bộ phụ nữ các cấp chưa có ảnh hưởng tích cực trong tham mưu xây dựng qui hoạch cán bộ nữ; thiếu chủ động trong việc đề xuất chính sách và giám sát việc thực hiện chính sách giới; chưa liên kết được các tổ chức xã hội tham gia hoạt động vì sự tiến bộ phụ nữ.

- Vai trò tư vấn, giám sát của Hội Phụ nữ và hệ thống Ban vì sự tiến bộ phụ nữ còn hạn chế, chưa có ảnh hưởng tích cực trong giới thiệu phụ nữ tiềm năng và giới thiệu phụ nữ tham chính.

- Chưa sử dụng tốt hệ thống thông tin đại chúng trong tuyên truyền về giới, về chính sách bình đẳng giới và những hình ảnh tích cực của lao động phụ nữ và lãnh đạo nữ.

- Chưa thu hút các tổ chức xã hội và đông đảo cán bộ, nhân viên trong các cơ quan và người dân ở cộng đồng ủng hộ và khuyến khích phụ nữ tham gia công tác lãnh đạo.

2.3.5. Gánh nặng gia đình:

Công việc gia đình vẫn bị coi là trách nhiệm chính của phụ nữ. Do vậy phụ nữ thường đặt gia đình lên trên sự nghiệp. Một số chị em sẵn sàng khước từ sự thăng tiến để chăm lo cho tổ ấm gia đình, để hậu thuẫn cho sự nghiệp của chồng con. Gánh nặng gia đình càng đè nặng trên vai phụ nữ do dịch vụ công chưa được quan tâm phát triển. Hệ thống y tế cơ sở nghèo nàn, hệ thống nhà trẻ mẫu giáo, đặc biệt ở nông thôn chưa được mở rộng.

Công việc gia đình đã ảnh hưởng đến sức khỏe, đến cơ hội học tập và điều kiện tham gia việc xã hội của phụ nữ, hạn chế chí tiến thủ của phụ nữ.

Ngoài ra, đời sống kinh tế gia đình khó khăn cũng là một cản trở đối với phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ nông thôn trong tham gia lãnh đạo và quản lý.

2.4. Những kiến nghị

Nhằm tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào đời sống chính trị, đề nghị Chính phủ:

2.4.1. Cần đẩy mạnh tuyên truyền về giới, CEDAW, pháp luật Việt Nam về bình đẳng giới và công ước CEDAW trong xã hội, đặc biệt cho cán bộ và lãnh đạo các cơ quan Nhà nước nhằm xoá bỏ định kiến giới và phân biệt đối xử với phụ nữ trong tham gia chính trị.

2.4.2. Tăng cường thực hiện biện pháp tạm thời bằng quy định có tính pháp lý về chỉ tiêu phụ nữ tham chính, kể cả trong cơ quan dân cử và cơ quan quản lý Nhà nước, chú ý tới những ngành, những lĩnh vực đang có rất ít phụ nữ tham gia lãnh đạo, trước hết là trong hệ thống ngành nội vụ.

Cần thay đổi công tác tổ chức bầu cử, tạo thuận lợi cho phụ nữ gia ứng cử và trúng cử.

+ Tăng cường vai trò của Hội phụ nữ trong Hội đồng bầu cử, ban bầu cử, đặc biệt trong giới thiệu phụ nữ tham gia ứng cử và sắp xếp phụ nữ vào danh sách bầu cử.

+ Cần khắc phục tình trạng đưa phụ nữ vào HỘND (kể cả vào Quốc hội) với mục đích đảm bảo thành phần cơ cấu, không được chuẩn bị về năng lực để hoạt động.

2.4.3. Cần quy định trách nhiệm của thủ trưởng các ngành, các cấp trong xây dựng đội ngũ cán bộ nữ của ngành mình, cấp mình và trong thực hiện chỉ tiêu phụ nữ tham chính.

Đẩy mạnh việc tạo nguồn và đào tạo cán bộ nữ, chú ý cán bộ trẻ, tránh tình trạng hụt hẫng cán bộ nữ. Qui định tỉ lệ cán bộ nữ, tỉ lệ phụ nữ trong các khoá đào tạo bồi dưỡng, đặc biệt quan tâm phụ nữ ở cơ sở. Có chính sách đặc biệt trên quan điểm giới để khuyến khích phụ nữ công tác và đảm nhận các vị trí, trách nhiệm quan trọng (hỗ trợ vật chất, tạo điều kiện thuận lợi trong đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng và đề bạt phụ nữ).

2.4.4. Sớm ban hành Luật Bình đẳng giới và xây dựng cơ chế cụ thể nhằm tăng cường vai trò tư vấn và giám sát của Uỷ ban quốc gia vì sự tiến bộ phụ nữ và Hội phụ nữ các cấp về thực hiện chính sách tăng cường sự tham chính của phụ nữ.

2.4.5. Có chính sách khuyến khích mở rộng dịch vụ công nhằm giảm nhẹ lao động gia đình như phát triển hệ thống nhà trẻ, mẫu giáo, dịch vụ chăm sóc y tế,...

2.4.6. Tạo điều kiện để các tổ chức xã hội tham gia nhiều hơn vào các hoạt động góp phần thúc đẩy phụ nữ tham gia lãnh đạo và ra quyết định.

III. PHỤ NỮ TRONG GIÁO DỤC

3.1. Bối cảnh:

Các điều khoản tham chiếu của Công ước CEDAW: Điều 10 và 14d

Giáo dục là một trong những lĩnh vực được ưu tiên hàng đầu trong chiến lược phát triển quốc gia của Việt Nam. Luật pháp và chính sách giáo dục của Việt Nam qui định những điều khoản chung không phân biệt về giới: nam và nữ đều có cơ hội thụ hưởng các quyền về giáo dục và phát triển như nhau. Về mặt luật pháp, Chính phủ đã ban hành Luật Giáo dục và hàng loạt văn bản pháp luật về các chính sách phát triển giáo dục. Những thành tựu vượt bậc trong ngành giáo dục những năm qua đã phản ánh nỗ lực của nhà nước và xã hội trong việc xóa bỏ những khoảng cách về giáo dục và phát triển giữa các vùng miền trong cả nước nhằm đạt mục tiêu xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế.

Việt Nam đã xây dựng được một hệ thống giáo dục đầy đủ các cấp học ở mọi vùng, miền với nhiều loại hình trường lớp với số lượng học sinh ngày một tăng. Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia giáo dục cho mọi người năm 2003 với mục tiêu đến năm 2015 đảm bảo cho tất cả trẻ em, đặc biệt là trẻ em gái ở những vùng khó khăn và người dân tộc được tiếp cận và phổ cập giáo dục tiểu học với chất lượng cao, loại bỏ sự chênh lệch giới ở giáo dục tiểu học và trung học cơ sở vào năm 2005 và đạt công bằng giới trong giáo dục vào năm 2015.

Năm 2000, Việt Nam đã đạt chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập tiểu học. Thống kê và kết quả điều tra mới nhất năm 2004 đã cho thấy tỷ lệ biết đọc biết viết của Việt Nam đã đạt ở mức độ cao (96% nam giới và 91% nữ giới). Số năm đi học trung bình của người dân đạt mức 7,3 năm. Điều này phản ánh những tiến bộ trong cố gắng đạt mục tiêu phát triển con người của đất nước (Nguồn: ADB 2005).

Đặc biệt, khoảng cách khác biệt về giới trong việc nhập học đã giảm đáng kể. Trong năm học 2002-2003 tỷ lệ nhập học của nữ sinh gần tương đương với tỷ lệ nam học sinh, cụ thể là: cấp tiểu học 47,49%, ở cấp trung học cơ sở 47,26%, ở cấp trung học phổ thông 47,36%. Tỷ lệ tốt nghiệp tương ứng của nữ sinh các cấp là 47,57%, 48,17% và 47,17%. Tỷ lệ nữ sinh các trường cao đẳng, đại học thuộc khối ngành khoa học, kỹ thuật năm học 2001-2002 tuy không nhiều nhưng đã gia tăng, phản ánh xu hướng thay đổi tích cực về quan điểm nghề nghiệp đối với phụ nữ trong xã hội. (Nguồn: Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ, Số liệu thống kê giới những năm đầu thế kỷ 21, Hà Nội, 2003, tr.29)

Những thành tựu to lớn trong sự nghiệp giáo dục của Việt Nam đã khiến Việt Nam đứng ngang hàng với các nước trong khu vực châu Á và Thái bình dương có mức sống cao hơn, và có

thể nói đã góp phần đáng kể trong việc nâng thứ hạng của Việt Nam trong bảng đánh giá chỉ số phát triển con người. (Nguồn: ADB 2005)

3.2. Những thách thức

Những vấn đề chính đề cập trong báo cáo này:

- Khoảng cách về giới còn tồn tại trong giáo dục giữa các khu vực, và các nhóm dân tộc
- Tỷ lệ trẻ em gái đến trường hoặc hoàn thành cấp học còn thấp
- Tỷ lệ trẻ em gái bỏ học hoặc không học lên các cấp học cao hơn còn cao
- Hiện trạng mù chữ và tái mù chữ khá phổ biến trong nhóm phụ nữ
- Một số định kiến giới thể hiện trong việc thiết kế sách giáo khoa và ngành học

Thách thức 1. Bất cập và bất bình đẳng giới trong giáo dục còn tồn tại giữa các miền, vùng và giữa các nhóm dân tộc.

Tỷ lệ phụ nữ biết chữ vẫn luôn thấp hơn nam giới ở tất cả các vùng miền, đặc biệt là ở một số vùng núi phía bắc, vùng Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long. Tỷ lệ biết chữ của phụ nữ Việt (Kinh) năm 2002 đạt 92%, phụ nữ Tày là 89,2%; Thái 69,8%, Hmông là 21,9% trong khi đó tỷ lệ biết chữ của nam giới các dân tộc tương ứng là 96,6%; 95,3%; 89,6%, và 53,1%. (Nguồn: UBQGVSTBPN, *Số liệu thống kê giới những năm đầu thế kỷ 21, Hà Nội, 2003, tr.24*). Nhìn chung tỷ lệ phụ nữ thiếu số biết chữ chỉ đạt ở mức 74% so với 94% ở nhóm dân tộc Việt và Hoa (Nguồn: *Melissa Wells. Phân tích thực trạng giới Việt Nam của ADB, 11/2005, tr. 30*)

Sự khác biệt về giới trong tỷ lệ nhập học càng lớn nếu tính đến các yếu tố khác biệt giữa các vùng, giữa các hộ giàu và hộ nghèo, giữa thành thị và nông thôn, và các nhóm dân tộc. Trẻ em trong độ tuổi từ 6-14 tuổi không đi học phần lớn sống ở vùng nông thôn (87%); thuộc nhóm các dân tộc thiểu số (50%) và thuộc nhóm nghèo nhất trong xã hội (Nguồn: *UBQG VSTBPN, Phân tích thực trạng và khuyến nghị chính sách để tăng cường sự tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới ở Việt Nam, Dự án VIE-96-001, 2002, tr.28*). Khoảng cách giữa hai giới càng tăng nếu xem xét các bậc học cao hơn, như trung học phổ thông, cao đẳng, đại học và sau đại học. Thực trạng này cho đến hiện nay vẫn chưa được cải thiện nhiều mặc dù việc tiếp cận tới các bậc học cao hơn như cao đẳng, dạy nghề đã được tăng cường.

1. a. Tỷ lệ em gái đi học ở cấp tiểu học, các cấp trung học cơ sở hoặc cao hơn ở các vùng nghèo và vùng dân tộc thiểu số còn thấp, đặc biệt ở một số nhóm dân tộc thiểu số sống tại các vùng núi cao.

Có bằng chứng cho thấy có tới hơn 1/3 số trẻ em gái đã không tốt nghiệp tiểu học. Trẻ em gái chiếm tới 70% trong số học sinh bỏ học. Trẻ em gái ở khu vực nông thôn, các vùng miền núi, đặc biệt là Hmong, Dao, Khơ me, Tây Nguyên là những nhóm chịu nhiều thiệt thòi nhất trong việc đến trường. Điều tra Savy (Nguồn: *MOH, GSK và UNICEF, Khảo sát và đánh giá thanh niên Việt Nam, 2005, tr.27*) cho thấy có tới 19% trẻ em gái người dân tộc chưa bao giờ đến trường.

Có nhiều nguyên nhân dẫn tới tình trạng này, nhưng chủ yếu là những lý do: nghèo; tảo hôn; thiên vị đầu tư cho con trai; điều kiện giao thông kém; khó khăn giao tiếp đối do sự khác biệt ngôn ngữ; chất lượng giáo dục lẫn cơ sở giáo dục còn yếu kém.

Các chi phí cho giáo dục chiếm một khoản rất đáng kể trong chi tiêu của hộ gia đình, đặc biệt là đối với những gia đình có 2-3 trẻ em đang đi học. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy nguyên nhân học phí quá cao đứng đầu các nguyên nhân dẫn tới việc trẻ em bỏ học ở các cấp tiểu học và trung học (Nguồn: Daniele Belanger và Jyanie Liu, “Chính sách xã hội và trẻ em gái đi học tại Việt Nam” đăng tại tạp chí quốc tế về phát triển giáo dục, số 24, 2004, tr. 23-38; Vũ Quang Việt, 2006, Chi tiêu cho giáo dục: những con số giật mình, Vietnamnet, 16/2/2006)

Trẻ em gái trong các hộ gia đình nghèo là đối tượng chịu thiệt thòi nhất trong việc tiếp cận tới giáo dục bởi nếu nguồn lực hạn chế thì cha mẹ sẽ dành cho con trai đi học. Trong khi đó, chính sách còn trung tính giới nên chưa đề cập ưu tiên giáo dục cho các em gái.

1. b. Hiện tượng tái mù chữ đang trở thành nguy cơ đối với một số nhóm dân cư, đặc biệt là phụ nữ.

Tỷ lệ mù chữ hoặc tái mù chữ trong nhóm người lớn cũng đang trở thành vấn đề rất đáng quan tâm. Số liệu cho thấy có một bộ phận khá lớn người lớn ở độ tuổi 35 trở lên, đặc biệt là phụ nữ còn mù chữ ở các tỉnh Bến Tre, Đồng Tháp (24%); Hà Giang, Quảng Trị (50%). Đáng chú ý là có tới 20% số cán bộ hội Liên hiệp Phụ nữ vẫn chưa xóa mù chữ. Tình trạng tái mù chữ sau khi đã được “xóa mù” cũng là vấn đề đáng chú ý. Hiện tượng này còn tồn tại ngay cả ở khu vực đô thị lớn. Một điều tra của Hội LHPN tại thành phố HCM đã cho thấy có trên 3500 phụ nữ không biết chữ. Một trong những nguyên nhân cản trở là do không còn lớp xóa mù chữ bởi địa phương đã được công nhận là đã “xóa xong nạn mù chữ”. Thêm vào đó, công tác xóa mù chữ chưa chú ý tới phụ nữ, mà chỉ chú ý tới người chồng của họ (Nguồn: Ba rào cản sự tiến bộ của phụ nữ, Việt Nam Net, 10/6/2004)

Thách thức 2. Cơ hội tiếp cận của phụ nữ tới đào tạo nâng cao tay nghề còn hạn chế

Hiện nay, đào tạo tay nghề và kỹ thuật cho lực lượng lao động vẫn còn ở mức thấp, đặc biệt là ở khu vực nông thôn. Sự chênh lệch giữa nam giới và phụ nữ trong lĩnh vực này là điều đáng quan tâm. Tỷ lệ phụ nữ ở độ tuổi 13 trở lên được đào tạo tay nghề kỹ thuật trên toàn quốc chỉ chiếm khoảng 6% và so với nam giới là 9% (Nguồn: Đỗ Thị Bích Loan, Những vấn đề giới trong giáo dục ở Việt Nam, http://www.unescobkk.org/fileadmin/user_upload/appeal/gender/VietNam.doc).

Trong nhóm phụ nữ trẻ nông thôn, và trong nhóm dân tộc thiểu số, tỷ lệ phụ nữ có được tay nghề kỹ thuật vẫn còn rất thấp. Điều tra SAVY 2004 cho thấy thanh niên nam và nữ ở các khu vực nông thôn bị hạn chế cơ hội tiếp cận tới đào tạo nghề và việc làm so với thanh niên ở khu vực đô thị. Phụ nữ ở độ tuổi 22-25 có cơ hội tiếp cận tới đào tạo nghề thấp hơn đáng kể so với nam giới ở cùng độ tuổi (24% nữ nông thôn so với 30% nam nông thôn, và 38% nữ thành thị so với 51% nam thành thị) (Nguồn: MOH, GSK và UNICEF, Điều tra Quốc gia Vị thành niên, Hà Nội, 2005, tr.34-35). Trong giai đoạn 2001-2002, trong số 2.9 triệu người được đào tạo nghề

chỉ có 30% số họ là phụ nữ (Nguồn: *Melissa Wells. Phân tích thực trạng giới Việt Nam của ADB, 11/2005, tr. 33*). Một điều tra năm 2000 của Bộ LĐTBXH và ILO đã cho thấy tay nghề kỹ thuật của nữ công nhân thấp hơn nhiều so với nam công nhân, và phụ nữ chiếm tới 3/4 trong những vị trí không có chuyên môn kỹ thuật (Nguồn: *Melissa Wells. Phân tích thực trạng giới Việt Nam của ADB, 11/2005, tr. 33*).

Phụ nữ ở nhiều vùng nông thôn vẫn chưa được tiếp cận nhiều tới các khóa đào tạo về khoa học kỹ thuật, trong đó bao gồm khuyến nông, khuyến lâm. Số liệu cho thấy, phụ nữ chỉ chiếm 25% tổng số học viên trong các chương trình tập huấn về chăn nuôi và 10% trong các chương trình về canh tác. Lực lượng cán bộ khuyến nông còn thiếu và chủ yếu đều là nam giới (Nguồn: *UBQG VSTBPN, Phân tích thực trạng và khuyến nghị chính sách để tăng cường sự tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới ở Việt Nam, Dự án VIE-96-001, 2002, tr.36-37*).

Không có cơ hội tiếp cận tới đào tạo tay nghề kỹ thuật đã hạn chế nhiều lao động trẻ, đặc biệt là nữ giới tiếp cận được tới những công việc có thu nhập cao nhưng đòi hỏi tay nghề kỹ thuật, hoặc những ngành nghề công nghệ cao.

Thách thức 3. Định kiến giới làm hạn chế cơ hội cho phụ nữ tới giáo dục và phát triển. Định kiến giới còn tồn tại trong sách giáo khoa và các ngành học/chương trình giảng dạy.

Trong các sách giáo khoa, đặc biệt là ở các cấp giáo dục cơ sở, vẫn còn những hình ảnh minh họa và cách trình bày thể hiện khuôn mẫu giới truyền thống về vai trò và công việc của nam giới và phụ nữ.

Công trình nghiên cứu về bộ SGK của 3 bộ môn Tiếng Việt, Đạo đức và Giáo dục Công dân cho thấy khuôn mẫu giới trong SGK ở Việt Nam còn tồn tại khá nhiều. Trong sách giáo khoa trẻ em gái và phụ nữ vẫn được mô tả theo những khuôn mẫu giới truyền thống- là người thể hiện chức năng tái sản xuất trong gia đình - làm công việc nội trợ và chăm sóc người ốm; làm những nghề nghiệp như giáo viên, y tá hoặc làm các công việc chân tay. Trẻ em gái và phụ nữ vẫn được mô tả là rụt rè, tình cảm, chăm chỉ, trông cậy vào sự giúp đỡ của người khác và có vai trò thấp hơn nam giới. Ngược lại, trẻ em trai và nam giới được mô tả nhiều hơn với những vai trò và nghề nghiệp như lãnh đạo, học giả, nhà thám hiểm và công nhân kỹ thuật đã qua đào tạo. Trẻ em trai và nam giới được mô tả là những người khỏe mạnh, lý trí, tự tin, giỏi kỹ thuật, độc lập, người anh hùng, người lính dũng cảm, người được người khác tôn trọng. (Nguồn: *UBQG VSTBPN, Phân tích thực trạng và khuyến nghị chính sách để tăng cường sự tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới ở Việt Nam, Dự án VIE-96-001, 2002, tr.32-33*).

Thêm nữa, cơ cấu ngành nghề mang tính cách biệt giới rõ rệt hiện nay có thể là động cơ không khuyến khích phụ nữ chọn theo học những nghề vốn bị coi là “dành” cho nam giới, khiến cho sự mất cân bằng giới trong các ngành học càng lớn hơn, trong khi đó, việc khuyến khích phụ nữ theo học và làm những nghề liên quan tới lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ vẫn còn hạn chế. Một số ngành học thậm chí còn không tuyển nữ (Nguồn: *UBQG VSTBPN, Phân tích thực trạng và khuyến nghị chính sách để tăng cường sự tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới ở Việt Nam, Dự án VIE-96-001, 2002, tr.36*)

Số liệu thống kê đó cho thấy trong các ngành đào tạo, phụ nữ theo học đại đa số ở các ngành sư phạm và khoa học xã hội trong khi đó nam giới lại chiếm số đông trong các ngành kỹ thuật. Sự cách biệt này có thể hạn chế khả năng và cơ hội của phụ nữ tham gia vào thị trường lao động đang thay đổi trong điều kiện đất nước đang chuẩn bị bước vào giai đoạn hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu và tiếp cận với khoa học kỹ thuật và công nghệ.

3.3. Kiến nghị:

- Tổ chức một cuộc điều tra khảo sát về thực trạng tái mù chữ trên toàn quốc, trên cơ sở đó xây dựng một kế hoạch hành động chống tái mù chữ tại những khu vực mà hiện tượng này là phổ biến, đặc biệt là trong nhóm phụ nữ.
- Tăng cường phát triển hệ thống trường nội trú và cải thiện điều kiện ăn học ở khu học nội trú, trong đó đặc biệt chú ý tới việc tạo điều kiện thuận lợi để cho các trẻ em gái được tiếp cận tới hệ thống này;
- Có những chính sách ưu tiên và biện pháp nhằm khuyến khích các gia đình nghèo và các nhóm dân tộc thiểu số tạo cơ hội cho các em gái được đến trường (như cấp học bổng; chi phí đi lại; ăn trưa)
- Khuyến khích và hỗ trợ cho sự tham gia của xã hội dân sự, các tổ chức phi chính phủ và các đoàn thể trong lĩnh vực giáo dục không chính qui và giáo dục không chính thức, tham gia vào hoạt động khuyến học, xóa mù chữ cho người lớn và trẻ em. Phát triển mạng lưới giáo dục không chính qui tại các vùng khó khăn nhằm tạo điều kiện cho các em gái có thể vừa học vừa lao động giúp gia đình, mở rộng các cơ sở đào tạo nghề tới các vùng nông thôn.
- Có chính sách ưu tiên cho phụ nữ theo học các ngành khoa học kỹ thuật, nhất là những chuyên ngành về kỹ thuật nông nghiệp. Lòng ghép tập huấn giới và bình đẳng giới cho nam giới và phụ nữ. Có chính sách khuyến khích/ ưu tiên cho phụ nữ các dân tộc thiểu số theo học các khóa đào tạo khuyến nông, khuyến lâm.
- Xây dựng một chiến lược phát triển đội ngũ giáo viên người dân tộc, đặc biệt là giáo viên nữ và phát triển hệ thống dạy học song ngữ cho một số nhóm dân tộc thiểu số có tỷ lệ trẻ em đến trường thấp.
 - Tăng cường tập huấn nâng cao nhận thức giới cho thành viên nhóm thiết kế và Hội đồng phê duyệt sách giáo khoa; tập huấn hoặc lòng ghép vấn đề giới trong các chương trình tập huấn cho đội ngũ giáo viên giảng dạy, đặc biệt là ở các cấp phổ thông cơ sở. Thêm vào đó, việc đưa hình ảnh minh họa trong sách GK phải được duyệt trên cơ sở những hình ảnh mang tính nhạy cảm giới.

IV. PHỤ NỮ VÀ SỨC KHOẺ

4.1. Bối cảnh:

Các điều khoản tham chiếu của Công ước CEDAW: Điều 5(b); điều 10(h); điều 12, điều 14(2b); điều 16 (1e) và khuyến nghị số 24.

Trong những năm gần đây, với những thành tựu to lớn trong phát triển kinh tế- xã hội của đất nước, mức sống của nhân dân được nâng lên rõ rệt, tỷ lệ đói nghèo đã giảm đáng kể. Công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân trong hơn 10 năm trở lại đây tiếp tục đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Với tốc độ phát triển dân số và qui mô trung bình của hộ gia đình ngày càng giảm dần, mức sống của người dân đang dần được nâng cao do vậy mọi người dân, đặc biệt là phụ nữ có điều kiện chăm sóc sức khỏe tốt hơn. Bên cạnh đó cơ sở hạ tầng nông thôn được cải thiện, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các hoạt động y tế.

Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe ở tất cả các tuyến, coi trọng tăng cường các dịch vụ y tế, đồng thời đảm bảo công bằng và hiệu quả trong công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân. Cụ thể là:

- Ngày 15/10/2002, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 139/202/QĐ-TTg về việc khám chữa bệnh cho người nghèo. Đây là một chủ trương hết sức đúng đắn và kịp thời nhằm hỗ trợ người nghèo một cách tích cực, toàn diện và hiệu quả hơn trong khám, chữa bệnh.

- Pháp lệnh hành nghề y dược tư nhân năm 2003; Chiến lược chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân giai đoạn 2001-2010; Chiến lược quốc gia về chăm sóc sức khỏe sinh sản giai đoạn 2001-2010; Chương trình mục tiêu quốc gia phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và nhiều chính sách khác.

- Chiến lược quốc gia phòng chống HIV/AIDS giai đoạn 2010 và tầm nhìn 2020. Mục tiêu chung là khống chế tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng dân cư dưới 0,3% vào năm 2010 và không tăng sau 2010, giảm tác hại của HIV/AIDS đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.

- Luật phòng chống HIV/AIDS đã được Quốc hội thông qua ngày 29/6/2006 và sẽ có hiệu lực từ ngày 1/1/2007. Khi luật có hiệu lực sẽ góp phần giải quyết các vấn đề pháp lý trong can thiệp giảm thiểu tác hại của HIV/AIDS, góp phần thực hiện tốt mục tiêu chung của chiến lược quốc gia phòng chống HIV/AIDS đến năm 2010 và tầm nhìn 2020.

- Luật bình đẳng giới và Luật phòng chống bạo lực gia đình đang được xây dựng. Sự ra đời của hai luật này sẽ góp phần nâng cao sự bình đẳng của phụ nữ trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe.

4.2. Thách thức:

4.2.1. Tử vong mẹ

a. Hiện trạng

Trong những năm qua, chương trình chăm sóc sức khỏe sinh sản mới chỉ thành công ở thành thị và phần nào ở vùng nông thôn phát triển. Những vùng nghèo, vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa còn gặp rất nhiều khó khăn trong việc triển khai chương trình. Tỷ suất tử vong bà mẹ và trẻ em đang giảm, mặc dù chậm. Theo thống kê năm 2002 của Bộ Y tế tỷ suất tử vong mẹ là 91/100.000 ca đẻ sống và năm 2003 là 85/100.000 ca đẻ sống. Tuy nhiên, theo ước tính của UNICEF/WHO thì tỷ suất tử vong mẹ của Việt Nam cao hơn. Kết quả nghiên cứu (2001-2002) đã ước tính tỷ suất tử vong mẹ trung bình trên toàn quốc là khoảng 165/100.000 ca đẻ sống. Trung bình, một ngày có 7 phụ nữ tử vong trong khi mang thai hoặc sinh con. Tỷ lệ tử vong chênh lệch

một cách đáng kể giữa các vùng khác nhau trong cả nước. Khu vực miền núi và vùng dân tộc thiểu số có tỷ lệ tử vong cao nhất. Chẳng hạn, tỷ suất chết mẹ tại vùng đồng bằng là 81/100.000 trong khi ở miền núi là 269/100.000 (Nguồn: Báo Sức khoẻ cuộc sống, Thực trạng làm mẹ an toàn tại Việt Nam, 28/9/2005).

Có tới 56,3% số phụ nữ có thai ở miền núi chưa được khám thai lần nào trong suốt thời kỳ mang thai và chỉ có 42% sản phụ được nhân viên y tế chăm sóc khi sinh nở (Nguồn: Chiến lược phát triển dân số Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010). Công tác thông tin, giáo dục truyền thông chưa đáp ứng được yêu cầu cả về số lượng và chất lượng; hệ thống cung cấp dịch vụ SKSS/KHHGD chưa bảo đảm về tính thuận tiện, an toàn, đa dạng và chất lượng cao.

b. Nguyên nhân

Do hệ thống y tế chậm đổi mới, chất lượng dịch vụ y tế chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của nhân dân. Ngân sách Nhà nước chi cho y tế còn thấp, đặc biệt là hệ thống y tế cơ sở (Nguồn: Báo cáo của Bộ Y tế, Bộ trưởng Trần Thị Trung Chiến tại Đại hội Đảng lần thứ X). Hệ thống y tế tư nhân mặc dầu phát triển nhanh nhưng qui mô nhỏ, chủ yếu là cung cấp các dịch vụ khám và chữa bệnh ngoại trú.

Đầu tư nguồn lực chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế. Cơ chế quản lý nguồn lực còn có một số nội dung chưa phù hợp; việc giám sát và đánh giá chưa được thực hiện có hiệu quả. Tất cả các tuyến vẫn còn thiếu trầm trọng các trang thiết bị, thuốc men thiết yếu dùng trong sản khoa và cán bộ để thực hiện dịch vụ cấp cứu và điều trị tai biến sản khoa. Chỉ có 40,6% trạm y tế xã có nữ hộ sinh, còn lại là y sĩ sản nhi¹. Tình trạng thiếu cơ sở vật chất của các trạm y tế vẫn tồn tại. Số trạm y tế có cơ sở vật chất đạt tiêu chuẩn của Bộ Y tế chiếm một tỷ lệ thấp: 9,8% (Nguồn: Khảo sát y tế toàn quốc 2001 - 2002).

Sự phân hoá giàu nghèo cũng là một yếu tố quan trọng tạo ra sự bất bình đẳng về sức khỏe và sự hưởng thụ dịch vụ y tế. Tỷ lệ sử dụng bệnh viện của người dân ở các khu vực miền núi thấp hơn rất nhiều so với tỷ lệ sử dụng bệnh viện của người dân ở các khu vực đồng bằng (3,4% so với 25,9% dân số/năm) (Nguồn: Cải cách ngành y tế theo định hướng công bằng và hiệu quả - quan điểm của Việt Nam về một số vấn đề cơ bản. - Phạm Mạnh Hùng, Trương Việt Dũng, Goran Dahlgren; Hà Nội - 01/2001). Chính sách thu một phần viện phí được thực hiện từ 1989, đã góp phần bổ sung nguồn tài chính cho các bệnh viện, nhưng cũng đang là yếu tố hạn chế việc tiếp cận các dịch vụ y tế của người nghèo, người thu nhập thấp. Mức sử dụng bệnh viện Nhà nước của nhóm 20% người giàu gấp khoảng 4 lần so với 20% người nghèo nên đã tạo ra tình trạng được gọi là “bao cấp ngược” - người có thu nhập cao được hưởng trợ cấp ngân sách nhiều hơn người nghèo (Nguồn: Tỷ lệ nạo phá thai cao hàng đầu thế giới - Việt Nam Net ngày 15/12/2004).

Số liệu y tế tách biệt theo giới hiện nay còn thiếu, hệ thống y tế cơ sở chưa đáp ứng được nhu cầu giới. Định kiến giới là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm giảm tiếp cận của phụ nữ với các dịch vụ y tế. Ngoài ra, vai trò chăm sóc gia đình của phụ nữ đã khiến nhiều chị em không có thời gian chăm sóc sức khỏe cho bản thân mình. Phong tục tập quán và những yếu tố về

tâm lý, về qui mô gia đình và giới tính của con cái (thích con trai) còn nặng nề đặc biệt là những vùng sâu, vùng xa, vùng nghèo.

4.2.2. Nạo phá thai ở vị thành niên

a. Hiện trạng

Hiện nay, sự du nhập lối sống của nước ngoài đã ảnh hưởng rất sâu sắc tới lớp trẻ. Quan điểm về tình dục trước hôn nhân có nhiều thay đổi trong giới trẻ dẫn tới gia tăng quan hệ tình dục trước hôn nhân, có thai ngoài ý muốn và nạo phá thai.

Việt Nam hiện là một trong năm nước có tỷ lệ nạo phá thai cao nhất thế giới, Theo Bộ Y tế hàng năm ở Việt Nam có khoảng 500.000 đến 600.000 ca nạo phá thai được báo cáo chính thức, ngoài ra chưa kể số ca nạo phá thai ở khu vực y tế tư nhân. Tỷ lệ phá thai là 83/1000 phụ nữ trong độ tuổi sinh sản và tỷ suất nạo phá thai là 2,5 lần trên mỗi phụ nữ (*Nguồn: Tỷ lệ nạo phá thai cao hàng đầu thế giới - Việt Nam Net ngày 15/12/2004*). Một điều đáng báo động đó là tỷ lệ nạo phá thai ở vị thành niên khá cao. Theo Bộ Y tế, mỗi năm ở Việt Nam, số trường hợp nạo hút thai ở vị thành niên chiếm khoảng 20% tổng số các trường hợp (Việt Nam có 26,1 triệu vị thành niên và thanh niên, chiếm 31,5% dân số cả nước)

Việc quan hệ tình dục trước hôn nhân và nạo phá thai ở tuổi vị thành niên dẫn đến rất nhiều nguy cơ đối với sức khỏe sinh sản của giới trẻ cũng như những tổn thương tâm lý và hạnh phúc gia đình...Nhiều em là nạn nhân của những tai biến như băng huyết, nhiễm trùng, sót nhau, thủng tử cung...Số trẻ em dưới 15 tuổi mắc các bệnh lây qua đường tình dục chiếm 1,16% (bệnh lậu) và 1,5% với các bệnh hoa liễu khác (Hội Kế hoạch hoá Gia đình Việt Nam, 2004) (*Nguồn: Tỷ lệ nạo phá thai cao hàng đầu thế giới - Việt Nam Net ngày 15/12/2004*). Trên cả nước có 5% các em gái sinh con trước 18 tuổi, 15% sinh con trước tuổi 20, nguy cơ chết mẹ dưới 20 tuổi cao gấp 5 lần so với bà mẹ sinh con độ tuổi 24-25 (*Nguồn: Tỷ lệ nạo phá thai cao hàng đầu thế giới - Việt Nam Net ngày 15/12/2004*).

b. Nguyên nhân

Do quan niệm về lối sống của giới trẻ ngày nay thay đổi “sống hiện đại và yêu hiện đại”. Do mối quan hệ gia đình chưa cởi mở. Theo một nghiên cứu, các em khi gặp khó khăn về tình bạn, tình yêu chỉ có 4% hỏi ý kiến cha mẹ, 70% đến với bạn bè hoặc người yêu (*Nguồn: Tình trạng mang thai và nạo phá thai lứa tuổi vị thành niên ở Sài Gòn (trích dẫn từ Ephata Việt Nam, số 17, năm 2001)*).

Trong vấn đề về tình dục, nữ giới luôn ở thế bị động hơn do đó họ ít có điều kiện quyết định cũng như thương lượng với bạn tình về tình dục an toàn. Việc thiếu kiến thức về giới và sức khỏe sinh sản cũng là một nguyên nhân dẫn tới tình dục không an toàn. Tỷ lệ trẻ vị thành niên nạo hút thai cao có nguyên nhân là do không sử dụng biện pháp tránh thai hoặc ngại tìm kiếm các phương tiện KHHGĐ là rất cao(59%) (*Nguồn: Báo cáo "Comprehensive Community-Based Approach to adolescent Sexual and Reproductive Health (ASRH) in Hoa Binh Province, Vietnam" – By Nguyen Truong Nam, 17/8/2006 – Vietnam RHIYA Programme – RAS/03/P52 (2003-2006)*). Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng quan niệm phổ biến hiện nay là chỉ có phụ nữ có gia đình mới có các vấn đề về sức khỏe sinh sản và mới được sử dụng các dịch vụ KHHGĐ đã khiến cho

nhóm phụ nữ chưa chồng có tâm lý e ngại khi tìm đến các dịch vụ này(56%) (Nguồn: Báo cáo "Comprehensive Community-Based Approach to adolescent Sexual and Reproductive Health (ASRH) in Hoa Binh Province, Vietnam" – By Nguyen Truong Nam, 17/8/2006 – Vietnam RHIYA Programme – RAS/03/P52 (2003-2006)) và làm cho nhóm này trở thành nhóm dễ bị tổn thương trong xã hội. Đôi khi thái độ kỳ thị của nhân viên y tế đối với nhóm người nghèo, nhóm gái mại dâm và vị thành niên cũng có ảnh hưởng đến việc tiếp cận dịch vụ y tế của họ .

Hiện nay, các dịch vụ nạo phá thai được cho phép và hoạt động công khai. Bất kỳ phụ nữ nào có nhu cầu lập tức sẽ được đáp ứng nhanh chóng, thuận lợi lại vừa rẻ tiền. Đa số trẻ vị thành niên chưa chồng đi nạo phá thai lần đầu là 83,2%, nhưng khi đã phá thai một lần thì sẽ dễ dàng có lần thứ hai và thứ ba và nhiều phụ nữ còn ngộ nhận nạo phá thai là một hành vi... ngừa thai (Nguồn: Tình trạng mang thai và nạo phá thai lứa tuổi vị thành niên ở Sài gòn (trích dẫn từ Ephata Việt Nam, số 17, năm 2001).

Trong những năm gần đây một số vị thành niên và những trẻ lang thang cơ nhỡ đã và đang trở thành nạn nhân của việc buôn bán và bóc lột tình dục. Thực trạng này cũng góp phần làm tăng tỷ lệ nạo phá thai vị thành niên.

4.2.3. Tình hình mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục(BLTQĐTD) và HIV/AIDS

a. Hiện trạng

Tình hình mắc BLTQĐTD và HIV/AIDS đang trở thành vấn đề nghiêm trọng cho phụ nữ. Ước tính ở Việt Nam mỗi năm có khoảng 800.000-1.000.000 người mắc BLTQĐTD, nhưng chỉ có khoảng 150.000 người trong số đó đi khám tại cơ sở y tế chuyên khoa. Theo thống kê y tế năm 2003 của Bộ Y tế cho thấy tổng số người mắc BLTQĐTD ở cả nam và nữ giới trong độ tuổi từ 15-49 tuổi là 137.618 người và có 103.792 là nữ giới (Nguồn: Niên giám thống kê y tế 2003 - Bộ Y tế). Đặc biệt, đối tượng đến khám thuộc đủ mọi thành phần xã hội với những nghề nghiệp khác nhau.

Về tình hình nhiễm HIV/AIDS: Theo số liệu của Cục phòng chống HIV/AIDS - Bộ Y tế tính đến ngày 30/6/2006 cả nước có 109.989 người nhiễm HIV, tính trung bình mỗi ngày có thêm hơn 100 người nhiễm HIV, trong đó 95% số người nhiễm HIV nằm trong độ tuổi 15-49, đa phần là người sử dụng ma túy và gái mại dâm (Nguồn: HIV ở Việt Nam bước sang giai đoạn gia tăng nhanh chóng – Nhân dân 14/7/2006). Trước đây, nạn nhân thường thấy của căn bệnh này là đàn ông, giới hành nghề mại dâm, và những con nghiện. Tuy nhiên, trong những năm gần đây tỉ lệ phụ nữ trẻ mắc bệnh này ngày càng tăng vọt, đặc biệt đang gia tăng ở những phụ nữ không thuộc nhóm có hành vi nguy cơ cao. Trong số này có cả những phụ nữ đã lập gia đình, thành phần mà trước đây vốn được coi là ít có nguy cơ bị lây nhiễm HIV. Tỷ lệ phụ nữ mang thai nhiễm HIV có xu hướng tăng nhanh. Theo nguồn tin từ Bộ y tế, trong 10 năm qua, thai phụ nhiễm HIV tăng từ 0,02% năm 1994 lên 0,37% năm 2005 (Nguồn: Phụ nữ mang thai nhiễm HIV ở dưới mức 0,5% - Website: hanoitv.org.vn - cập nhật 10/7/2006), đặc biệt trong độ tuổi 20-29. Tình trạng này sẽ kéo theo tỷ lệ trẻ sơ sinh nhiễm HIV. Ước tính, ở Việt Nam mỗi năm có khoảng 5000-7000 phụ nữ mang thai nhiễm HIV sinh con. Hiện toàn quốc có khoảng 8500 trẻ trong độ tuổi 0-15 đang

sống với HIV và 22.000 trẻ mồ côi do mất cha mẹ vì AIDS (Nguồn: Phụ nữ mang thai nhiễm HIV ở dưới mức 0,5% - Website: hanoitv.org.vn - cập nhật 10/7/2006).

Bên cạnh đó, tỷ lệ gái mại dâm nhiễm HIV cũng có xu hướng tăng lên qua các năm. Theo Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội Thành phố Hà Nội, 80% gái bán dâm đứng đường nghiện ma túy và nhiễm HIV (Nguồn: Hàng ngàn gái mại dâm nghiện ma túy và nhiễm HIV - Tiền phong 20/1/2005)

b. Nguyên nhân

Nguyên nhân là do phụ nữ và nam giới thiếu kiến thức về tình dục an toàn, nên thường không biết cách tự bảo vệ mình. Phụ nữ thường bị động và lệ thuộc vào chồng.

Tỷ lệ nam giới sử dụng bao cao su vẫn còn rất thấp (7,5% năm 2003) (Nguồn: Điều tra biến động dân số và nguồn lao động 1/4/2003: Những kết quả chủ yếu/NXB thống kê, Hà Nội – 2002). Theo thống kê của Ủy ban Dân số, gia đình và trẻ em VN có tới 80% nam thanh niên không sử dụng bao cao su ở lần quan hệ đầu tiên, mặc dù đại đa số đều biết ít nhất một biện pháp tránh thai (Nguồn: Hơn 20% nam giới quan hệ tình dục trước khi kết hôn - Việt Nam Net ngày 6/7/2006). Họ thường có thái độ tiêu cực về việc sử dụng bao cao su, quan niệm cố chấp cho rằng biện pháp đó chỉ dành cho gái mại dâm và người không chung thủy. Tỷ lệ gái mại dâm có sử dụng bao cao su trong quan hệ tình dục còn rất thấp. Do tình trạng bất hợp pháp của hoạt động mại dâm nên sự quản lý bệnh tật ở nhóm này chưa thực sự hiệu quả.

Ở các bệnh viện lớn, việc xét nghiệm HIV cho thai phụ đã được thực hiện 100%. song đó vẫn là một con số khiêm tốn so với hơn 1,5 triệu trẻ em sinh ra hàng năm (Nguồn: Báo cáo đánh giá chương trình Quốc gia phòng chống HIV/AIDS ở Việt Nam giai đoạn 1/1996 - 6/2001). Nguyên nhân là do các xét nghiệm HIV chưa sẵn có ở những cơ sở y tế vùng sâu, miền núi và chi phí cho xét nghiệm vẫn còn cao đối với các nhóm thai phụ nghèo. Công tác tư vấn cho thai phụ nhiễm HIV chưa được thực hiện tốt, do các nhân viên tư vấn chưa có kỹ năng tư vấn cho thai phụ nhiễm HIV.

Vấn đề giới chưa được đề cập đầy đủ trong nội dung giáo dục truyền thông phòng chống HIV/AIDS trong thời gian qua. Trách nhiệm của nam giới trong việc thực hiện tình dục an toàn, trong chăm sóc người bệnh AIDS chưa được nhấn mạnh đầy đủ.

Mặc dù hiện nay chưa có một nghiên cứu nào đề cập đến vấn đề giới và sự kỳ thị, phân biệt đối xử ở phụ nữ nhiễm HIV/AIDS. Nhưng trong thực tế, người phụ nữ bị nhiễm HIV/AIDS bị kỳ thị và phân biệt đối xử nặng nề hơn nhiều so với nam giới.

4.3. Khuyến nghị

- Nhà nước cần tăng cường đầu tư hơn nữa cho hệ thống y tế, đặc biệt là hệ thống y tế cơ sở. Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho phòng để ở các vùng nông thôn nghèo, miền núi, vùng sâu, vùng xa.

- Bộ Y tế cần tổ chức các lớp tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, tập huấn nâng cao nhạy cảm giới, cập nhật thông tin đầy đủ và kịp thời cho đội ngũ cán bộ và nhân viên y tế để đảm bảo tạo điều kiện cho phụ nữ được tiếp cận bình đẳng tới các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ở tất cả

các tuyến. Bên cạnh đó cần nâng cao nhận thức cho người dân trong cộng đồng, nhất là các vùng dân tộc, miền núi, vùng sâu, vùng xa về làm mẹ an toàn và đẻ sạch. Tăng cường giáo dục tình dục và SKSS cho đối tượng là các bậc cha mẹ và vị thành niên, thanh niên.

- Chính phủ cần có biện pháp quản lý chặt chẽ và xử lý nghiêm đối với các dịch vụ nạo phá thai chui của tư nhân để hạn chế tình trạng nạo phá thai bừa bãi, không an toàn. Lồng ghép việc phòng chống lây truyền HIV/AIDS từ mẹ sang con trong công tác quản lý thai nghén ở cấp cơ sở. Cần có các chính sách đối với phụ nữ mang thai và trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS; chính sách chống kỳ thị đối với những người bị nhiễm HIV/AIDS, đặc biệt là phụ nữ; chính sách quản lý đối với gái mại dâm nhằm hạn chế khả năng lây nhiễm STDs và HIV/AIDS cho cộng đồng. Nhà nước cần có những chính sách và giải pháp hiệu quả hơn trong việc ngăn chặn nạn bóc lột tình dục, hãm hiếp, buôn bán phụ nữ và trẻ em.

- Các tổ chức phi chính phủ và tư nhân (đặc biệt là nam giới) cần tích cực tham gia vào các hoạt động thông tin - giáo dục - truyền thông và can thiệp về chăm sóc sức khỏe phụ nữ, trẻ em, làm mẹ an toàn, đặc biệt tại nông thôn, miền núi. Tăng cường thông tin - giáo dục - truyền thông về phòng chống và chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS tại cộng đồng.

- Phụ nữ cần nâng cao kiến thức cho bản thân và gia đình về chăm sóc sức khỏe để bảo vệ bản thân và gia đình, nâng cao chất lượng sống.

V. LAO ĐỘNG NỮ TRONG KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC

5.1. Bối cảnh:

Các điều khoản tham chiếu của Công ước CEDAW: Điều 11, 13, 14c, 14d, 14e, 14f và 14g.

Ở Việt nam, cùng với khu vực chính thức, *khu vực kinh tế phi chính thức* (PCT) là một bộ phận của nền kinh tế, bao gồm các loại lao động: Chủ sử dụng lao động của các doanh nghiệp dưới 10 lao động- siêu nhỏ; Người lao động tự hạch toán gồm lao động tự do và lao động tại hộ gia đình như: bán hàng rong, lái xe chở khách, hoặc nhận khoán một công việc nào đó và làm tại nhà...; Lao động làm thuê đầy đủ thời gian hoặc theo mùa vụ, bao gồm người lao động được trả công trong các doanh nghiệp siêu nhỏ, người lao động không được trả công bao gồm những thành viên của hộ gia đình, người làm việc tại nhà, hoặc phục vụ gia đình. ***Đặc điểm khu vực này là mức vốn thấp, thiếu cơ hội tiếp cận với thị trường, công nghệ; người lao động thiếu kỹ năng, chưa được hệ thống luật pháp về về lao động và bảo trợ xã hội bảo vệ; tiềm ẩn nhiều rủi ro, đặc biệt với phụ nữ.***

Điều tra của Tổng cục thống kê năm 2004 cho biết có tới 90% lực lượng lao động ở thành thị đang làm việc ở khu vực kinh tế PCT.. Khoảng 20,32 triệu lao động nữ (chiếm 81% lực lượng lao động nữ) đang làm việc trong khu vực kinh tế không chính thức chiếm 60% trong tổng số lao động của khu vực này. Trong đó, 72% lao động nữ là nông dân làm việc tự do, 11% lao động nữ có việc làm được trả công và 17% là lao động tự do trong các ngành kinh tế phi nông nghiệp và chủ các cơ sở sản xuất siêu nhỏ (Nguồn: *Khảo sát mức sống dân cư vào năm 2004 của Tổng cục Thống kê*).

Đảng và Nhà nước đã có quan tâm tới phụ nữ nói chung và lao động nữ nói riêng thông qua các chính sách như:

- + Chính sách riêng về lao động –việc làm đối với lao động nữ (Chương 10, Bộ LLĐ)
- + Chiến lược và Kế hoạch hành động quốc gia vì sự Tiến bộ của Phụ nữ
- + Mục tiêu Giới trong Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo; mục tiêu thiên niên kỷ
- + Dự thảo Luật bình đẳng giới

Nhà nước đã có các biện pháp gián tiếp như:

- * Chương trình xúc tiến việc làm và xoá đói giảm nghèo đã và đang được triển khai trên phạm vi toàn quốc (Bộ Lao động Thương binh và Xã hội)
- * Triển khai chương trình khởi sự doanh nghiệp cho lao động nữ ở nông thôn
- * Các chương trình cho vay với lãi suất thấp và chương trình cho vay tín chấp thông qua các hiệp hội và đoàn thể ở địa phương.

Tuy nhiên, đến nay vẫn còn nhiều bất cập trong việc thực thi các chính sách này:

- + *Một số chính sách đề cập trực tiếp tới phụ nữ thường mang tính bảo vệ, chứ không phải luôn có lợi nhất cho bình đẳng giới,*
- + *Nhiều yếu tố hạn chế phụ nữ tham gia vào lĩnh vực việc làm và hưởng lợi một cách bình đẳng từ việc làm*
- + *Phần lớn các Chính sách không bao phủ tất cả các đối tượng phụ nữ, đặc biệt là lao động nữ trong khu vực PCT.*
- + *Vẫn còn những khoảng cách giữa chính sách và thực hiện chính sách.*

5.2. Những thách thức với lao động nữ trong khu vực phi chính thức

5.2.1. Tại sao lao động nữ khó kiếm được việc làm trong khu vực chính thức?

Lý do phổ biến nhất là do trình độ và kỹ năng của phụ nữ thua kém nam giới. Sự phân biệt đối xử của người chủ và gánh nặng công việc gia đình của người phụ nữ cũng là nguyên nhân quan trọng làm cho lao động nữ ở khu vực PCT khó kiếm được việc làm trong khu vực chính thức. (Do người chủ bắt buộc phải trả trợ cấp sinh đẻ cùng với tiền lương công bằng cho lao động nữ làm việc trong khu vực chính thức khiến chi phí thuê mướn của họ tăng thêm). Mặt khác, trách nhiệm gia đình cũng làm tăng sự vắng mặt của họ ở nơi làm việc và hạn chế mức độ mà họ có thể tham gia vào khu vực chính thức. Chính phụ nữ cũng chấp nhận công việc ở khu vực PCT để kết hợp công việc của mình với trách nhiệm gia đình.

Ngoài ra, phụ nữ đã phải chịu tác động một cách không tương xứng so với nam giới do việc giảm biên chế 1990-1992 ở khu vực nhà nước và khu vực kinh tế hợp tác. Khoảng 550.000 phụ nữ đã mất việc làm so với xấp xỉ 300.000 nam bị mất việc (Nguồn: Vụ Chính sách Lao động và việc làm, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, 1994). Điều đó dẫn đến việc số lớn phụ nữ đã phải rời bỏ những công việc có tiền lương và thu nhập đảm bảo, được bảo hiểm xã hội, chuyển

sang làm các công việc trong khu vực kinh tế PCT với mức độ an toàn về việc làm thấp hơn, không được hưởng bảo hiểm xã hội .

5.2.2. Trình độ của lao động nữ ở khu vực phi chính thức rất thấp, thấp hơn so với trình độ của lao động nam trong cùng khu vực và thấp hơn nhiều so với trình độ của lao động nữ ở khu vực chính thức.

Điều tra MSDC 2004, lao động ở loại hình tự làm phi nông nghiệp/ chủ các cơ sở sản xuất siêu nhỏ có trình độ cao nhất, với tỷ lệ lao động qua đào tạo là 10,5% và tốt nghiệp cấp III là 14,6% và lao động ở loại hình tự nông nghiệp có trình độ thấp nhất, với tỷ lệ lao động qua đào tạo là 3,3% và tốt nghiệp cấp III là 7,2% (Nguồn: *Khảo sát mức sống dân cư năm 2004, Tổng cục thống kê*).

Lao động nữ ở khu vực PCT, đặc biệt là lao động làm thuê và lao động tự do, hầu như không được tiếp cận với các hoạt động văn hoá - xã hội, cũng như các chương trình giáo dục- đào tạo nghề của Nhà nước. Nguyên nhân chủ yếu là họ không hề biết đến các chương trình đào tạo đó hoặc vì không có thời gian và tiền bạc. Do đó, lao động nữ trong khu vực này ngày càng có xu hướng yếu thế hơn so với nam giới về trình độ.

5.2.3. Lao động nữ khu vực phi chính thức thường làm công việc không ổn định và làm nhiều giờ hơn so với lao động nam trong cùng khu vực và lao động nữ ở khu vực chính thức.

Theo điều tra của tổ chức ILO và RCFL: So với thời lượng lao động của những người làm việc trong khu vực nhà nước và khu vực hành chính sự nghiệp, thì *thời gian làm việc của người lao động trong khu vực kinh tế PCT nhiều hơn đến 36,6%* (Nguồn: *ILO, Văn phòng Hà Nội – Băng Cốc, Trung tâm Giới và Nghiên cứu Lao động nữ: “Bình đẳng giới trong lao động và trợ cấp xã hội cho nam và nữ trong khu vực chính thức và phi chính thức”, Nhà xuất bản Lao động xã hội, 2003*). Người lao động ở khu vực chính thức được điều chỉnh bởi luật lao động, với định mức thời gian lao động là 40 đến 48 giờ 1 tuần, và được trả tiền công làm thêm giờ nếu vượt quá khoảng thời gian quy định. Tuy nhiên, người lao động trong khu vực không chính thức chưa thuộc phạm vi điều chỉnh của bộ Luật lao động. Họ phải làm việc với thời lượng cao hơn mà không được trả tiền làm thêm theo chế độ làm việc ngoài giờ. Lao động làm thuê trong các doanh nghiệp nhỏ và hộ sản xuất kinh doanh phải làm việc trung bình 48.81 giờ/tuần, hầu như không có sự phân biệt giữa lao động nam và lao động nữ (lao động nam làm việc 49.36 giờ và lao động nữ làm việc 48.95 giờ). Lao động tự do làm việc trung bình 47.18 giờ % (Nguồn: *ILO, Văn phòng Hà Nội – Băng Cốc, Trung tâm Giới và Nghiên cứu Lao động nữ: “Bình đẳng giới trong lao động và trợ cấp xã hội cho nam và nữ trong khu vực chính thức và phi chính thức”, Nhà xuất bản Lao động xã hội, 2003*). Số liệu này cũng phù hợp với số liệu của cuộc điều tra mang tính quốc gia cho thấy 50% lao động ở doanh nghiệp gia đình phải làm việc khoảng 48 giờ/1 tuần (Nguồn: *Khảo sát mức sống dân cư năm 2004, Tổng cục thống kê*). Thời giờ làm việc quá cao sẽ tăng thêm rủi ro cho sức khoẻ và các vấn đề đối với an toàn lao động của người lao động.

5.2.4. Lao động nữ ở khu vực phi chính thức có thu nhập và mức sống thấp và bấp bênh. Nhìn chung, nữ giới kiếm được ít tiền hơn nam giới bất kể ở trình độ giáo dục nào và trong lĩnh vực công việc nào.

Theo điều tra của ILO và RCFL về lao động nữ ở khu vực phi chính thức, mức lương bình quân tháng chung của lao động nữ làm thuê là 506.000đ, của lao động nữ ở khu vực thành thị là 626.310đ/tháng. Tiền lương bình quân của các doanh nghiệp gia đình nhỏ là 668.270đ/tháng. Nhìn chung, *thu nhập bình quân của lao động nữ ở khu vực PCT là 577,300đ/tháng chỉ bằng 74% thu nhập của lao động nam.* 41% lao động nữ phải làm thêm công việc thứ 2 trở lên và 37% thiếu việc làm. Lao động nữ với khoản thu nhập ít ỏi như vậy thường phải nhận sự hỗ trợ của người nhà hoặc họ hàng.

5.2.5. Lao động nữ khu vực phi chính thức phải đối mặt với điều kiện lao động bất lợi, nhiều rủi ro và tệ nạn xã hội

Sự tăng trưởng mạnh nhất trong các hoạt động kinh tế của phụ nữ được thể hiện ở các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ trong khu vực kinh tế PCT. Phần lớn các hoạt động sản xuất kinh doanh của phụ nữ không đăng ký và nhiều trường hợp tổ chức sản xuất kinh doanh tại nhà. Những năm gần đây, lao động tại nhà đã tăng lên đáng kể và cũng đóng góp vào ngành công nghiệp chế biến thông qua loại hình khoán sản phẩm. 90% tổng số lao động làm việc tại nhà là phụ nữ, không kể người lao động giúp việc. Người lao động tại nhà thuộc nhóm yếu thế vì sự tách biệt và vị thế yếu trong việc thương lượng và thoả thuận. Bên cạnh đó, họ phải đối mặt với những vấn đề về bụi, nhiệt độ, độ rung, ánh sáng, các vấn đề về độ thông thoáng và vệ sinh tại nơi làm việc của các cơ sở sản xuất và các hộ gia đình, không được trang bị các trang thiết bị bảo hộ lao động và không được đào tạo về cách sử dụng máy móc an toàn, cũng như các công cụ khác.

Người lao động tự do khu vực PCT nói chung, lao động nữ nói riêng không có địa điểm hoạt động cố định. Họ phải mang vác hàng hoá nặng, một số phải vận chuyển rất xa đến địa điểm bán hàng. Đôi lúc họ phải đối đầu với sự cạnh tranh không lành mạnh từ những đồng nghiệp của họ. Do không được Luật lao động bảo vệ và điều chỉnh, lao động nữ là đối tượng dễ bị tổn thương hơn. Lao động nữ di cư từ nông thôn ra thành thị tìm kiếm việc làm trong khu vực PCT là những người dễ bị tổn thương nhất do thường xuyên phải đối mặt với tệ nạn xã hội và vi phạm pháp luật, họ bị ra khỏi mạng lưới an sinh mang tính truyền thống, phải sống và làm việc trong điều kiện “đơn thương độc mã” với nhiều rủi ro và nguy hiểm ở khu vực thành thị.

5.2.6. Phần đông số lao động làm thuê không có hợp đồng lao động và cũng không nhận thức được quyền lợi của mình ngoài tiền lương.

Hầu hết người lao động làm thuê trong các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ ở khu vực PCT không có hợp đồng lao động bằng văn bản, chủ yếu thoả thuận qua lời nói. Văn bản hợp đồng nếu có thì cũng rất sơ sài. *Số lao động nữ có hợp đồng lao động bằng văn bản thì 77% không quy định thời hạn.* Các hợp đồng lao động theo vụ việc chỉ nêu nội dung công việc cần làm và tiền công được hưởng. Một số hợp đồng khác có quy định thời gian phải hoàn thành công việc. Không

có chủ doanh nghiệp nào ký hợp đồng với thời hạn hơn 3 năm với người lao động. Mặt khác, người lao động làm thuê hầu như không có sự hiểu biết đầy đủ về các chế độ cụ thể của bảo hiểm xã hội. Họ hiểu biết rất ít về pháp luật, chính sách về lao động và BHXH ở Việt nam, họ cho rằng họ không được pháp luật bảo vệ. Mối quan hệ giữa lao động làm thuê và chủ sử dụng lao động chủ yếu dựa trên kết quả kinh doanh của chủ doanh nghiệp. Người lao động làm thuê chỉ có thể có việc làm trong tương lai nếu công việc kinh doanh của nhà chủ phát đạt. Bối cảnh trên tạo ra các rủi ro đối với nữ lao động có trình độ học vấn thấp.

5.2.7. Phần lớn người lao động trong khu vực kinh tế không chính thức không tham gia bảo hiểm xã hội. Các dịch vụ công về y tế, khuyến nông, đào tạo nghề, các sinh hoạt văn hoá- xã hội, chính trị ít tác động tới họ.

Người lao động trong khu vực PCT không được hưởng BHXH, cũng không thể tự đóng BH tự nguyện do mức quy định là quá cao so với thu nhập của họ. Do quản lý theo hộ khẩu nên những lao động di cư tự do ít được tham gia vào đời sống cộng đồng và tiếp cận các dịch vụ y tế, văn hoá...

Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh không ký hợp đồng với người lao động, không tham gia chế độ BHXH do không thuộc đối tượng điều chỉnh của luật Doanh nghiệp 2003. Tuy nhiên, dường như nữ chủ cơ sở SXKD thực hiện hình thức bảo trợ xã hội cho người lao động tốt hơn chủ cơ sở là nam giới.

5.2.8. Lao động trong gia đình

Điều tra từ 3 loại hình lao động trong khu vực kinh tế PCT cho thấy, phụ nữ đã có thời gian lao động kiếm sống tương đương như nam giới. Ngoài ra họ lại còn phải làm việc nhà, chăm sóc các thành viên trong gia đình vì vậy đã kéo dài thời gian làm việc từ 1,5 đến 2,5 giờ mỗi ngày, hoặc từ 9 đến 15 giờ /tuần so với nam giới. Lao động nữ làm thuê đã dành nhiều thời gian cho công việc gia đình hơn nữ lao động tự do và nữ chủ cơ sở. Và họ có rất ít thời gian cho những nhu cầu của bản thân và giải trí, ít hơn so với nữ lao động tự do và nữ chủ cơ sở SXKD.

5.3. Khuyến nghị

Cho đến nay hệ thống luật pháp chính sách trên nhiều lĩnh vực (lao động, việc làm, y tế, đào tạo nghề, văn hoá..) chưa tới được khu vực này. Đến nay, cũng chưa có nghiên cứu nào cũng như chương trình hay dự án nào hỗ trợ trực tiếp cho khu vực này. Các quyền của lao động nữ ở khu vực này đã và đang bị vi phạm một cách trực tiếp hay gián tiếp. Người lao động trong khu vực này cũng không được tham gia hoặc đại diện trong bất cứ tổ chức nào nên các vấn đề của họ không được nêu ra và giải quyết.

Chính phủ cần có trách nhiệm bảo đảm quyền bình đẳng, tiếp cận và quyền được hưởng bảo trợ xã hội và lao động cho tất cả mọi người lao động. Đặc biệt, đối với lao động nữ ở khu vực phi chính thức, cần có những giải pháp thiết thực và cấp bách để đảm bảo công việc an toàn và ổn định, cũng như giúp họ cân bằng giữa công việc và trách nhiệm gia đình.

5.3.1. Một nhu cầu cấp bách hiện nay là cần có 1 nghiên cứu toàn diện về khu vực kinh tế PCT để có cơ sở cho các giải pháp đồng bộ hỗ trợ hiệu quả cho khu vực này.

5.3.2. Hoàn thiện mạng lưới an sinh xã hội, đặc biệt chú trọng tới các nhóm đối tượng yếu thế- nữ lao động ở khu vực PCT . Các chế độ bảo hiểm tự nguyện cần thu hút sự tham gia đông đảo của người lao động thông qua cơ chế và mức đóng hợp lý, thuận tiện. Các điều khoản của Bộ luật Lao động năm 2002 và Luật bảo hiểm mới mở rộng lĩnh vực quản lý lao động và bảo trợ xã hội đối với người lao động có hợp đồng lao động từ 3 tháng trở lên, không phân biệt số lượng lao động trong doanh nghiệp. *Sự thay đổi về mặt pháp luật này sẽ đem lại cho một số lớn người lao động trong khu vực phi chính thức được bảo hộ về pháp luật* trong các lĩnh vực điều kiện làm việc và tiếp cận với hệ thống BHXH. Việc xác định phương thức để mở rộng đối tượng bảo trợ lao động là rất có ý nghĩa. Cần một cơ chế thích hợp hơn, ràng buộc mạnh mẽ hơn để có thể hỗ trợ việc cải thiện bảo trợ lao động trong khu vực PCT.

Luật Doanh nghiệp mới 2003 khuyến khích thành lập các doanh nghiệp nhỏ với thủ tục tương đối thuận lợi. Tuy nhiên, Luật này vẫn chưa hướng tới các doanh nghiệp siêu nhỏ và cũng chưa đáp ứng được nhu cầu của các nữ chủ cơ sở sản xuất. Cần phải tiến hành những việc làm cụ thể như có các chương trình hỗ trợ những doanh nghiệp siêu nhỏ, đặc biệt là những doanh nghiệp do nữ làm chủ để giúp họ nâng cao kiến thức, kỹ năng về quản lý doanh nghiệp và quản lý tài chính, về công nghệ thông tin, hình thành mạng lưới thông tin... giảm rủi ro trong kinh tế thị trường.

5.3.3. Cần có các chương trình truyền thông đặc biệt dành cho đối tượng của khu vực kinh tế này để nâng cao nhận thức của họ về luật pháp, luật lao động và kiến thức về an toàn vệ sinh nơi làm việc.

5.3.4. Thời giờ làm việc quá cao của phụ nữ trong khu vực kinh tế PCT cũng là một vấn đề rất đáng quan tâm. Một trong những thách thức là làm sao để có mức tiền công phù hợp cho thời gian lao động trong giờ chứ không phải là dựa vào tiền lương làm thêm ngoài giờ để hỗ trợ cho thu nhập thấp. Vì vậy cần phát triển chính sách giáo dục, chương trình đào tạo nghề và bảo trợ xã hội có trách nhiệm giới đối với lao động nữ không có tay nghề trong khu vực phi chính thức

2.3.5. Khuyến khích việc cung cấp các dịch vụ xã hội nhằm hỗ trợ công việc gia đình. Việc mở rộng mạng lưới các cơ sở chăm sóc trẻ em trong khuôn khổ dịch vụ xã hội sẽ đóng góp đáng kể vào khả năng tạo thu nhập của phụ nữ. Việc tăng các chế độ bảo hiểm và có chế độ bao cấp một phần cho chế độ thai sản của phụ nữ sẽ cho phép tạo ra cơ hội cho phụ nữ làm việc tạo thu nhập ngoài gia đình. Bên cạnh đó cũng cần khuyến khích người chồng tự nguyện chia sẻ việc nhà, giúp giảm bớt gánh nặng gia đình đối với phụ nữ.

5.3.6. Nhà nước cần sớm ban hành luật về các hiệp hội để khuyến khích việc thành lập các NGO để họ tham gia cùng với Chính phủ giải quyết các vấn đề kinh tế- xã hội.

Cho phép thành lập các hiệp hội việc làm của lao động nữ trong khu vực PCT (Hội người giúp việc gia đình, Hội người di cư,...) để họ có tiếng nói trước xã hội, trước chính quyền về các

nhu cầu, mong đợi và can thiệp khi có vấn đề. Lĩnh vực này cần đến sự có mặt của các Trung tâm tư vấn miễn phí cho nữ lao động.

5.3.7. Nhà nước cần sớm chuyển cách thức quản lý nhân lực lao động theo hộ khẩu sang quản lý theo thẻ công dân nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công dân trong thực hiện quyền được tự do cư trú, được tham gia và hưởng thụ sự hỗ trợ của Chính phủ thông qua các dịch vụ y tế, văn hoá- xã hội cũng như các sinh hoạt chính trị- xã hội tại nơi tạm trú. Tăng thẩm quyền cho chính quyền địa phương kết hợp với đổi mới chính quyền địa phương theo hướng tăng cường sự tham gia của người dân, để chính quyền có trách nhiệm với người lao động di cư trên địa bàn của mình.

Tìm kiếm các giải pháp khắc phục tình trạng chưa công bằng với khu vực kinh tế PCT, trong đó có số đông phụ nữ không chỉ góp phần thực hiện tốt hơn quyền con người của họ mà còn thúc đẩy tăng trưởng bền vững cho Việt Nam trong bối cảnh cạnh tranh về nguồn lực con người ngày càng gay gắt khi Việt Nam gia nhập WTO.

VI. PHỤ NỮ NÔNG THÔN

6.1. Bối cảnh :

Các điều khoản tham chiếu của Công ước CEDAW: Điều 5a, Điều 14, Điều 14a, 14f, 14g.

Theo Kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2004 của Tổng cục Thống kê (*Nguồn: KSMS 2004, tr. 27*), dân số nữ là 50,92%, nam là 49,08%. Trong số 75,7% dân số Việt Nam hiện đang sống tại khu vực nông thôn, nữ chiếm 50,72%, nam 49,28%. Như vậy có khoảng gần 80% phụ nữ Việt Nam là phụ nữ nông thôn. Cũng theo Tổng cục Thống kê (*Nguồn: KSMS 2004, tr.44*) nữ từ 15 tuổi trở lên chiếm 53,89% lực lượng lao động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản (nam 45,95%). Phụ nữ nông thôn được đánh giá là làm ra 60% sản phẩm nông nghiệp và là một trong hai người chủ yếu (vợ và chồng) đem lại thu nhập kinh tế cho hộ gia đình (*Nguồn: Tạp chí Khoa học về Phụ nữ, 2004, số 6, tr. 24*).

Trong những năm qua, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ ở Việt Nam đã có nhiều nỗ lực nhằm xoá bỏ các hình thức phân biệt đối xử, cải thiện địa vị của phụ nữ nông thôn, giúp họ đạt được sự bình đẳng với nam giới cả trong gia đình và ngoài xã hội. Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định về quyền tự do, bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới trong việc kết hôn, ly hôn, quyền sở hữu tài sản chung của vợ chồng, bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng trong gia đình. Luật Đất đai sửa đổi năm 2003 quy định người vợ và người chồng đều đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phụ nữ và nam giới có quyền như nhau trong việc sử dụng đất đai. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông qua chiến lược giới đến năm 2010 nhằm đạt được bình đẳng giới trong khu vực nông thôn...

Các tổ chức phi chính phủ Việt Nam, các tổ chức phi chính phủ quốc tế, các tổ chức viện trợ phát triển nước ngoài (ODA) từ Thụy Điển, Mỹ, Phần Lan, Anh, Hà lan, Canada... và các cơ quan tài chính quốc tế (IFIs) như Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng châu Á (ADB)... đã hỗ trợ nhiều dự án nâng cao kiến thức bình đẳng giới cho các cộng đồng nông thôn, hỗ trợ vốn, công

nghệ, kỹ thuật phát triển các ngành nghề sản xuất mới cho phụ nữ và nam giới nông thôn, thực hiện nhiều đề tài điều tra nghiên cứu thực trạng, tìm ra các nguyên nhân và giải pháp khắc phục bất bình đẳng giới ở nông thôn ...

Mặc dù vậy, cho đến nay, phụ nữ và trẻ em gái ở nông thôn, đặc biệt là phụ nữ ở nông thôn vùng sâu, vùng xa, miền núi, dân tộc thiểu số vẫn còn phải chịu nhiều thiệt thòi vì sự phân biệt giới.

6.2. Những thách thức

Các kết quả điều tra, nghiên cứu cho thấy còn nhiều biểu hiện bất bình đẳng giới ở khu vực nông thôn.

6.2.1. Phụ nữ nông thôn vẫn là người đảm nhận chính các công việc không được trả công trong gia đình.

Mặc dù tham gia lao động sản xuất, tạo thu nhập như nam giới, song phụ nữ đảm nhận hầu hết các công việc gia đình. Khoảng 90% các công việc nội trợ trong gia đình nông thôn do phụ nữ đảm nhận (Nguyễn Linh Khiếu, 2003). Tại một số cộng đồng dân tộc thiểu số, nam giới chia sẻ công việc nội trợ ở mức rất thấp: người Dao, Cao Lan, Tày ở Thái nguyên là 0%, 5,3%, 0%; người Bru-Vân Kiều ở Quảng Trị là 2%, ... (Nguồn: Lê Thị Kim Lan, 2006, *phân công lao động theo giới trong cộng đồng dân tộc Bru-Vân Kiều, Luận án tiến sỹ xã hội học, Hà Nội, tr. 92*). “Vai trò kép” này đã làm tăng thời gian lao động và giảm thời gian nghỉ ngơi của phụ nữ nông thôn so với nam giới. Theo đánh giá của Hội LHPN Việt Nam về bình đẳng giới ở Việt Nam năm 2004 thì thời gian làm việc trung bình của phụ nữ là 13 giờ một ngày so với 9 giờ của nam giới (Dẫn theo: ADB, 2005, *Gender Situation Analysis, tr. 18*).

6.2.2. Phụ nữ nông thôn là lực lượng lao động chính trong sản xuất nông nghiệp được trả công thấp.

Ở nông thôn, nam giới có xu hướng “thoát ly” sản xuất nông nghiệp, chuyển sang các hoạt động phi nông nghiệp tại địa phương hoặc ngoài địa phương. Trong các năm 1993-1998, hàng năm số lượng nam nông dân giảm 0,3% trong khi số lượng nữ nông dân tăng 0,9%. Hiện nay, 92% những người mới tham gia vào khu vực nông nghiệp là phụ nữ. Lao động trong nông nghiệp đang có xu hướng “phụ nữ hoá” (“feminization”) (Nguồn: ADB, 2005, *Gender Situation Analysis, tr. 23*). KSMS 2004 cũng cho thấy tỷ lệ phụ nữ trả lời nông nghiệp là việc làm chính của họ cao hơn so với nam giới (nữ 53% và nam 46%). Hiện tại, sản xuất nông nghiệp là công việc có giá trị ngày công lao động thấp hơn nhiều so với các công việc sản xuất khác và phụ nữ thường bị trả tiền công thấp hơn nam giới khi cùng làm một việc như nhau. Tiền công trung bình của lao động nữ từ 15 tuổi trở lên trong tất cả các lĩnh vực kinh tế chỉ bằng 85% so với nam giới. Trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp tiền công trung bình của phụ nữ chỉ bằng 67% nam giới. Tỷ lệ này ở khu vực dịch vụ là 75%; thương mại là 80% và công nghiệp là 82% (VHLSS, 2004. Dẫn theo ADB, 2005, *Gender Situation Analysis, tr. 18*). Điều này dẫn đến kết quả là nam giới trong các gia đình nông thôn có thu nhập bằng tiền mặt chiếm tỷ lệ cao hơn so với phụ nữ. 63,4% số người được hỏi ý kiến ở các tỉnh nông thôn miền Bắc cho rằng nam giới là người đóng

góp nhiều tiền nhất cho kinh tế gia đình so với 30,2% phụ nữ (Nguồn: Trung tâm Nghiên cứu khoa học về Gia đình và Phụ nữ, 2002, Số liệu điều tra cơ bản về gia đình Việt Nam và người phụ nữ trong gia đình thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, Hà Nội, NXB Khoa học xã hội, tr. 104). Những hạn chế về cơ hội và khả năng trực tiếp tạo thu nhập bằng tiền là một cản trở có nguy cơ làm gia tăng mức độ phụ thuộc của phụ nữ nông thôn vào người chồng. Đây cũng là một trong những lý do duy trì quan niệm đàn ông có vai trò trụ cột kinh tế và người phụ nữ nông thôn chấp nhận dành nhiều thời gian hơn cho công việc gia đình.

6.2.3. Tiếng nói và quyền quyết định của phụ nữ nông thôn trong gia đình và cộng đồng còn nhiều hạn chế so với nam giới.

Tại các vùng nông thôn nghèo và dân tộc thiểu số, nam giới vẫn là người quyết định chủ yếu các công việc quan trọng của gia đình và cộng đồng. Nghiên cứu của Oxfam Anh (2003) tại các vùng nông thôn nghèo các tỉnh Lào Cai, Trà Vinh, Ninh Thuận cho thấy người vợ chỉ quyết định những khoản chi tiêu nhỏ hàng ngày còn người chồng quyết định các khoản chi tiêu lớn như mua sắm đồ dùng và công cụ sản xuất đất tiền, xây dựng nhà cửa, vay vốn sản xuất... Người chồng đôi khi bàn bạc với vợ về kế hoạch sản xuất, kinh doanh và kế hoạch chi tiêu của gia đình nhưng thường chỉ mang tính chất thông báo hơn là thảo luận. Và dù ý kiến của người vợ ra sao thì quyết định cuối cùng cũng do người chồng đưa ra.

Tại các cộng đồng dân tộc thiểu số, phụ nữ hầu như không tham gia vào các nhóm và các tổ chức chính trị- xã hội có quyền lực ở địa phương. Trong cộng đồng người Bru-Vân Kiều, phụ nữ không bao giờ được tham gia vào hệ thống tổ chức tự quản như trưởng bản, hội đồng già làng, cũng như rất ít tham gia cơ cấu chính trị cấp xã, thôn... (Nguồn: Lê Thị Kim Lan, 2006, tài liệu đã dẫn, tr. 100-101).

Tình trạng trên đã tạo điều kiện cho nam giới trong các cộng đồng dân tộc được ưu tiên trong việc đi học, đi họp thôn xã, tiếp xúc với thị trường, nắm bắt các thông tin, kỹ thuật mới, nâng cao các giá trị đóng góp của nam giới, trong khi đó sự tham gia và tiếng nói của phụ nữ trong các công việc quan trọng của gia đình và cộng đồng chưa thực sự được cải thiện.

6.2.4. Phụ nữ nông thôn không bình đẳng với nam giới trong việc tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực.

Hai nguồn lực quan trọng giúp cho phụ nữ và nam giới ở nông thôn có thể tạo thu nhập là đất đai và tín dụng. Ở Việt Nam, quyền sở hữu đất đai vẫn còn thuộc về nhà nước, nhưng các hộ gia đình được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Người có giấy này có thể chuyển nhượng đất hoặc thế chấp để vay vốn tại ngân hàng. Luật Đất đai sửa đổi năm 2003 quy định cả người vợ và người chồng đều có quyền đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, trên thực tế phụ nữ nông thôn ít có quyền hơn trong khi người chồng có vai trò quyết định trong việc kiểm soát các tài sản lớn của gia đình như đất đai, nhà ở, phương tiện sản xuất...

Theo truyền thống, người đứng tên chủ sở hữu đất đai, nhà cửa được đăng ký theo tên chủ hộ. Ở nông thôn, khoảng gần 80% chủ hộ là nam giới, do đó trên thực tế, phần lớn nam giới là người đứng tên chủ sở hữu nhà, đất. Hơn nữa đa số trường hợp nhà ở và đất ở là tài sản kế thừa do cha mẹ chia cho con trai khi họ lập gia đình.

Điều này càng làm tăng thêm sự phụ thuộc của người phụ nữ vào người chồng và gia đình nhà chồng và hạn chế khả năng phụ nữ tiếp cận với dịch vụ vay vốn do không có quyền thế chấp nhà đất. Việc vay vốn ở ngân hàng hay các quỹ tín dụng thường do nam giới đảm nhận và việc chi tiêu các khoản tín dụng là do người chồng quyết định. Việc ký tên hay điểm chỉ vào đơn vay vốn đối với phụ nữ chỉ là hình thức. Ở nhiều vùng dân tộc thiểu số, phần lớn phụ nữ không biết chữ hoặc không biết nói tiếng phổ thông, do đó việc vay vốn tại ngân hàng do nam giới quyết định.

Cơ hội tiếp cận thông tin, kỹ thuật, công nghệ sản xuất mới của phụ nữ nông thôn cũng hạn chế hơn so với nam giới. Cụ thể là nam giới tiếp cận các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp nhiều hơn phụ nữ. Vẫn còn phổ biến tình trạng phụ nữ trực tiếp sản xuất nhưng nam giới là người chủ yếu được tiếp cận kỹ thuật mới thông qua các lớp tập huấn khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư... Sự bất hợp lý này được tổng kết thành một câu thành ngữ “nữ làm, nam học” (the women work and the men study).

6.3. Nguyên nhân

6.3.1. Sự tồn tại dai dẳng của các khuôn mẫu văn hoá truyền thống.

Có thể thấy rằng, trong các cộng đồng nông thôn, đặc biệt là nông thôn nghèo, dân tộc thiểu số, vai trò truyền thống về giới vẫn chưa có nhiều thay đổi. Phụ nữ được mong đợi là làm việc nhà nhiều hơn, còn nam giới là trụ cột kinh tế, người kiếm cơm chính nuôi sống các thành viên gia đình. Từ đó dẫn đến những định kiến nghề nghiệp, trong đó một số công việc được coi là của nam giới (làm rừng, đánh bắt hải sản, đi làm ăn xa nhà, lãnh đạo cộng đồng...); một số việc được coi là của phụ nữ (nội trợ, chăm sóc gia đình, sản xuất tại nhà, gần nhà, không tham gia lãnh đạo cộng đồng...). Trong các cộng đồng nông thôn, người dân có sự phân biệt rõ rệt về đặc tính nam giới và nữ giới. Theo đó, quan niệm chung về đặc điểm tính cách của nữ giới nhấn mạnh đến sự dịu dàng, phụ thuộc. Vai trò của phụ nữ được quan niệm là gắn liền với vai trò người vợ, người mẹ, người nội trợ, là người phụ thuộc vào chồng trong gia đình dù bản thân người phụ nữ vẫn đi làm để kiếm thu nhập. Về đặc tính của nam giới được quan niệm là mạnh mẽ, quyết đoán, có vai trò trụ cột kinh tế, là tấm gương về đạo đức, là chỗ dựa cho vợ con về tình cảm, và trên hết là người chủ gia đình, đại diện cho gia đình trong các quan hệ xã hội và cộng đồng.

6.3.2. Phụ nữ nông thôn còn đứng ngoài một số chính sách.

Kinh tế hộ gia đình nông thôn là môi trường làm tái sinh các quan hệ của mô hình gia đình gia trưởng, ở đó vai trò của nam giới được đề cao và vị thế của người phụ nữ bị hạ thấp. Trong các gia đình đầy đủ, nam giới bao giờ cũng là chủ hộ, trong khi các chủ trương chính sách của nhà nước khi tác động đến hộ gia đình nông thôn lại lấy chủ hộ làm chủ thể, vì thế người đứng tên chủ sở hữu đất đai là chủ hộ, người đứng tên chủ tài sản cũng là chủ hộ. Khi thế chấp tài sản hay đất đai để vay vốn, cũng phải do chủ hộ quyết định. Và khi có các lớp tập huấn khoa học kỹ thuật nông nghiệp thì tất nhiên người tham gia phải là chủ hộ, người đại diện cho hộ gia đình, và trong đa số trường hợp là nam giới.

Phụ nữ làm nông nghiệp ở nông thôn còn chưa được hưởng các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, chính sách hỗ trợ bà mẹ mang thai, sinh đẻ và nuôi con nhỏ và nhiều phúc lợi xã hội khác như đối với phụ nữ làm việc trong khu vực kinh tế chính thức. Do đó khi ốm đau, mang thai, sinh đẻ và nuôi con nhỏ, người phụ nữ nông thôn phải trông cậy vào sự trợ giúp kinh tế từ phía người chồng và gia đình nhà chồng. Trong nhiều trường hợp, do phải kiếm sống, người phụ nữ nông thôn và các vùng dân tộc thiểu số, trên thực tế không có thời gian nghỉ ngơi, chăm sóc sức khỏe trước và sau khi sinh.

Nhà nước cũng chưa có chính sách hỗ trợ và bảo đảm an toàn cho phụ nữ nông thôn di cư tìm kiếm việc làm phi nông nghiệp (một xu hướng tất yếu của quá trình công nghiệp hoá). Do không được bảo vệ, phụ nữ nông thôn di cư từ nông thôn ra đô thị tìm kiếm việc làm đã phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, rủi ro về chỗ ở, phương tiện sinh hoạt thiếu thốn, bị bóc lột sức lao động và bóc lột tình dục, bị buôn bán và các tệ nạn xã hội khác. Điều này làm hạn chế khả năng và cơ hội nâng cao thu nhập của phụ nữ so với nam giới.

6.3.3. Nhà nước chưa có các cơ chế giám sát việc thực hiện chính sách và pháp luật đã ban hành liên quan đến phụ nữ nông thôn do đó, việc vi phạm luật pháp và chính sách còn rất phổ biến.

Chẳng hạn Điều 4 Luật Hôn nhân và Gia đình (năm 2000) cấm các hành vi bạo lực giữa các thành viên trong gia đình; cấm tảo hôn...Tuy nhiên, hiện tượng ngược đãi, hành hạ về thể chất và tinh thần của nam giới đối với phụ nữ trong các gia đình nông thôn vẫn không được xử lý theo pháp luật. Tình trạng kết hôn trước tuổi luật định ở một số vùng nông thôn, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn khá phổ biến. Nghiên cứu của Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em (2003) cho thấy ở hai dân tộc H'mông, Dao thuộc hai tỉnh Lai Châu và Cao Bằng, số người kết hôn dưới 18 tuổi là 30,33% và 29,33%. Nguyên nhân là do 37% số người được hỏi ý kiến chưa từng biết đến Luật hôn nhân và gia đình; 63% có nghe nói nhưng không biết Luật quy định những gì.

Nhà nước có chính sách hỗ trợ tín dụng đặc biệt dành cho các hộ nghèo trong chương trình xoá đói giảm nghèo nhưng khảo sát của UNDP và MOLISA cho thấy, trên thực tế chỉ có 6% các hộ nghèo tiếp cận được với chính sách tín dụng này, trong khi đó, có khoảng 30% các hộ không thuộc diện nghèo lại tiếp cận được với chương trình hỗ trợ này (UNDP-MOLISA, 2004, Taking Stock, Planning Ahead: Evaluation of the Nation Targeted Programme on Hunger Eradication and poverty Reduction and Programme 135, Hanoi. Dẫn theo ADB Viet Nam Gender Situation Analysis, November 2005, p. 27).

Điều này cũng đồng nghĩa với việc phụ nữ nghèo nông thôn gặp nhiều khó khăn để tiếp cận được với chính sách hỗ trợ tín dụng đặc biệt mà nhà nước dành cho họ.

6.4. Một số kiến nghị

6.4.1. Tuyên truyền vận động

Chính phủ cần có chủ trương và biện pháp tuyên truyền sâu rộng về lợi ích của bình đẳng giới đến từng người dân, các thành viên gia đình như người vợ, người chồng, trẻ em trai, trẻ em gái và các

tổ chức cộng đồng nông thôn nhằm từng bước nâng cao nhận thức, xoá bỏ các thành kiến, phong tục tập quán lạc hậu, những khuôn mẫu rập khuôn về vai trò của phụ nữ và nam giới, tạo điều kiện để phụ nữ nông thôn bình đẳng với nam giới về các cơ hội việc làm, hoạt động cộng đồng, tiếng nói và quyền quyết định trong gia đình, cộng đồng.

6.4.2. Chính sách và pháp luật

- Triển khai cơ chế giám sát việc thực hiện các chính sách và pháp luật đã ban hành có liên quan đến bình đẳng giới ở nông thôn (Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Đất đai sửa đổi, Chính sách xoá đói giảm nghèo, Luật Lao động, phòng chống buôn bán phụ nữ,...). Nhà nước cần chia sẻ việc phổ biến, hỗ trợ, giáo dục pháp lý cho các tổ chức phi chính phủ nhằm xã hội hoá luật pháp, chính sách.

- Bổ sung, sửa đổi, xây dựng và ban hành các chính sách mới thúc đẩy bình đẳng giới ở nông thôn (Luật Bình đẳng giới, Luật Phòng chống bạo lực gia đình,...). Nhà nước cần nghiên cứu chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, đối với phụ nữ nông thôn. Nhà nước có chính sách hỗ trợ phụ nữ nông thôn sinh đẻ, nuôi con nhỏ; chính sách bảo đảm cho phụ nữ nông thôn di cư nông thôn-đô thị tìm kiếm việc làm phi nông nghiệp.

- Thực hiện lồng ghép giới trong quá trình lãnh đạo, quản lý, các hoạt động phát triển ở địa phương, trong đó có các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, bao gồm cả các chương trình, dự án do nước ngoài tài trợ và các chương trình, dự án do chính phủ và các tổ chức trong nước tài trợ, đảm bảo cho phụ nữ nông thôn bình đẳng với nam giới cùng tham gia phát triển và hưởng lợi từ quá trình phát triển.

6.4.3. Đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá và đô thị hoá nông thôn.

Chính phủ cần có chiến lược đẩy nhanh tiến trình xây dựng hệ thống hạ tầng kinh tế kỹ thuật cho công nghiệp hoá nông thôn, chuyển đổi nhanh cơ cấu sản xuất, cơ cấu ngành nghề, chuyển phần lớn lao động nông nghiệp sang phi nông nghiệp, tạo điều kiện cho phụ nữ và nam giới nông thôn có cơ hội như nhau tham gia vào các lĩnh vực sản xuất phi nông nghiệp tại địa phương hoặc ngoài địa phương. Phát triển phúc lợi và mạng lưới dịch vụ xã hội làm giảm nhẹ công việc gia đình, giúp phụ nữ nông thôn tìm kiếm công ăn việc làm, nâng cao vị trí của phụ nữ nông thôn trong gia đình.

6.4.4. Triển khai các dự án, đề tài nghiên cứu, đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp đồng bộ, toàn diện, thích hợp, từng bước xoá bỏ các hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ nông thôn.

VII. PHỤ NỮ TRONG GIA ĐÌNH

7.1. Bối cảnh chung

Các điều khoản tham chiếu của Công ước CEDAW: Điều 2, điều 16, điều 5a, điều 11.2c và điều 6.

Về mặt văn hoá, cũng như nhiều nền văn hoá Phương Đông khác, Việt Nam đã định hình một quan điểm hết sức coi trọng ý nghĩa của hôn nhân và gia đình. Mối quan hệ giữa vợ và chồng được bảo hộ bởi luật pháp và phong tục tập quán. Tuy nhiên việc đạt được bình đẳng giới một cách thực chất trong một xã hội chấp nhận những truyền thống Nho giáo là không dễ dàng trong xu hướng coi gia đình là trung tâm và những khuôn mẫu có liên quan về các quan hệ quyền uy (Nguồn: UNDP.2002. Tóm tắt tình hình Giới. 1/10/200).

Về hệ thống luật pháp, Hiến pháp năm 1992 và Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 đề cao vai trò và trách nhiệm của gia đình trong đời sống xã hội. Ủy ban dân số, gia đình trẻ em với bộ máy tổ chức được thành lập ở các cấp từ trung ương đến địa phương là cơ quan Nhà Nước quản lý về gia đình. Từ năm 2001, chính phủ đã quyết định lấy ngày 28/6 hằng năm là ngày gia đình Việt Nam. Năm 2006, Luật Bình đẳng giới đã được trình Quốc hội và đang trong quá trình xin ý kiến, thảo luận cũng nhằm đảm bảo nguyên tắc không phân biệt đối xử với phụ nữ trong gia đình nói riêng và trong tất cả mọi thiết chế xã hội khác.

Mặc dù luật pháp và chính sách đã phản ánh được những giá trị nhân văn của nền văn hoá Việt Nam, nhưng vẫn còn khoảng cách giữa luật pháp và thực thi luật pháp trên thực tế, các cơ chế giám sát luật hiện nay của Việt Nam còn yếu kém. Vì vậy, quyền lợi của người phụ nữ chưa thực sự được đảm bảo như trong luật đã đề ra.

7.2. Các vấn đề

7.2.1. Vấn đề 1: ý nghĩa xã hội của công việc gia đình (áp dụng điều 16, điều 5.a, điều 2)

Những điểm tích cực:

Công việc trong gia đình được thừa nhận trong các văn bản luật. Trong Luật Hôn nhân và Gia đình 2000 nêu rằng: Lao động trong gia đình được coi như Lao động sản xuất (điều 42); hoặc thông qua chủ quyền/quyền sở hữu tài sản không căn cứ vào khả năng thu nhập của vợ hay chồng (Điều 27); lao động trong gia đình của vợ và chồng là lao động tạo thu nhập do đó không phân biệt vợ, chồng khi phân chia tài sản khi li hôn (điều 95); giấy chứng nhận quyền sở hữu phải ghi tên cả vợ và chồng (Nghị định 70/2001/NĐ-CP). Trong thực tế, những quan niệm về công việc trong gia đình dần dần được nhìn nhận cởi mở hơn như là một nghĩa vụ và trách nhiệm xã hội của cả nam và nữ.

Những thách thức:

Mặc dù đã có những thừa nhận công việc gia đình của phụ nữ trong các chính sách và luật pháp, và có chút ít thay đổi trong thực tế, tuy nhiên nhìn trên tổng thể, việc nhà vẫn bị coi là việc phụ, việc nhỏ. Người phụ nữ có nhiều cơ hội tham gia vào hoạt động xã hội hơn trước đây, song kết quả là người phụ nữ bị vất vả nhiều hơn. Hầu hết những “việc nhà” người phụ nữ làm đều được coi là việc nhẹ, việc phụ nữ, vì vậy người ta dễ chấp nhận thực tế là phụ nữ phải dành nhiều thời gian làm việc nhà hơn. Thời gian làm việc tại gia đình của người phụ nữ là 13,6 giờ/tuần gấp đôi nam giới là 6 giờ/tuần (Nguồn: UNDP.2002. Tóm tắt tình hình Giới. 1/10/2002).

Trong khi đó, phụ nữ không hề dành ít thời gian hơn nam giới cho công việc tạo ra thu nhập. Phụ nữ chiếm phần lớn trong số những người làm việc từ 51- tới 60 giờ một tuần và hơn 61 giờ /tuần.

Vì có quan niệm việc “ra tiền” và “không ra tiền”, vì thế hầu hết phụ nữ đều chấp nhận làm nhiều việc hơn chồng để cho chồng nghỉ ngơi. Điều này không những làm tăng gánh nặng cho phụ nữ mà còn khiến giá trị công việc của phụ nữ không được gia đình và cộng đồng đánh giá đúng.

Các kế hoạch hành động của HLHPNVN (2002-2007) nhằm khắc phục những khoảng cách về giới hiện nay cũng có nguy cơ nhấn mạnh mẫu hình tiêu biểu về vai trò giới mâu thuẫn với nhau, phụ nữ vừa là người mẹ, người vợ hoàn hảo trong lĩnh vực gia đình đồng thời là người lao động giỏi ngoài xã hội.

Bản thân người phụ nữ cũng chưa thay đổi cách nhìn truyền thống về vai trò của mình trong gia đình và ngoài xã hội.

7.2.2. Vấn đề 2: Các dịch vụ chăm sóc, đảm bảo an toàn cho trẻ em để tạo điều kiện cho người mẹ thực hiện chức năng cao quý của mình (áp dụng điều 11.2.c, điều 2)

Những điểm tích cực

Luật Hôn nhân gia đình nêu rõ nhà nước và xã hội có trách nhiệm bảo vệ phụ nữ và trẻ em, giúp đỡ các bà mẹ thực hiện chức năng cao quý của người mẹ. (Điều 2 luật HNGĐ)

Trong quy chế về trường, lớp mầm non tư thục của Bộ giáo dục và đào tạo ngày 2/5/1994 đã quy định rõ về tiêu chuẩn người chăm sóc trẻ, điều kiện vật chất tối thiểu của nhà trẻ mẫu giáo.

Nhà nước đã có chính sách phát triển mầm non theo quyết định 161/2002/QĐ-TTg ngày 25/2/2003 của thủ tướng chính phủ (Nguồn: UNDP.2002. Tóm tắt tình hình Giới. 1/10/2002).

Năm 2002, Chính phủ ra quyết định 161/2002/QĐ-TTg về một số chính sách phát triển giáo dục mầm non. 50 tỉnh, thành phố đã có đề án quy hoạch phát triển giáo dục mầm non tới năm 2010. Cả nước có 412 trường mầm non đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2002-2005 (Nguồn: UNDP.2002. Tóm tắt tình hình Giới. 1/10/2002). Công tác y tế chăm sóc sức khỏe cho trẻ em ngày càng tốt hơn, các dịch vụ chăm sóc trẻ em ngày càng đa dạng (công lập, dân lập, bán công).

Những thách thức

Trong năm 2002- 2003, số trẻ em đi nhà trẻ chiếm 14.5% tổng số trẻ cùng độ tuổi. Số trẻ đi mẫu giáo là 60.1% trong tổng số trẻ cùng độ tuổi (Nguồn: Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em – Trung tâm thông tin. 2003. Chỉ tiêu trẻ em Việt Nam 2002, tr. 45)

Như vậy là một bộ phận lớn trẻ em vẫn chưa có được các dịch vụ chăm sóc có hệ thống, chủ yếu là các bà mẹ, ông bà hay người giúp việc hỗ trợ chăm sóc.

Bên cạnh việc thiếu về số lượng, hệ thống chăm sóc mầm non còn rất yếu, thậm chí rất đáng báo động về chất lượng. Mặc dù Bộ giáo dục và đào tạo đã có những quy định chặt chẽ về tiêu

chuẩn cỡ sở vật chất và con người, tuy nhiên trên thực tế, số lượng các nhà trẻ tư nhân, chiếm một nửa, đang có những vấn đề bất cập.

Việc những người trông trẻ cho trẻ uống thuốc ngủ để khỏi phải trông coi, ăn bớt tiền ăn của trẻ, dùng nhục hình đối với trẻ, nhà trẻ bẩn thỉu, ẩm ướt, nhiều tai nạn đáng tiếc vẫn đang diễn ra. Riêng đối với Tp Hồ Chí Minh có trên 400 nhà trẻ hoạt động không phép, không đảm bảo các điều kiện tối thiểu về vệ sinh, an toàn, ánh sáng, chất lượng nuôi dạy. Việc thiếu trầm trọng cơ sở nuôi dạy trẻ khiến cho rất nhiều gia đình có thu nhập thấp vẫn phải mang con đến gửi dù không đảm bảo chất lượng.

Về mặt chính sách, vẫn còn có những bất cập. Do thiếu đầu tư nên chưa có sự thay đổi đáng kể về cơ sở giáo dục mầm non đặc biệt trong các vùng nghèo và khó khăn. Từ trung ương vẫn không bố trí được bất cứ nguồn nào từ chương trình, mục tiêu cho thực hiện những công việc cấp bách trong quản lí, không có dự án đáng kể từ trong nước lẫn nước ngoài tạo được sự đột phá lớn. Trong khi đó tại địa phương phần lớn ngân sách thường xuyên, kinh phí chương trình đều dành cho giáo dục phổ thông (*Nguồn: Bộ giáo dục và Đào tạo, Mạng edu.net.vn 2006. Phát triển giáo dục mầm non, những con số đáng chú ý. (Cập nhật ngày 14/4/2005 lấy từ báo Giáo dục và thời đại ngày 12/4/2005).*

Cuối năm 2004, chỉ có 18 tỉnh thành thực hiện được quy định tỷ lệ đầu tư ngân sách giáo dục mầm non ít nhất 10%, có địa phương chỉ dưới 5%. Số giáo viên mầm non chưa được đào tạo qua nghiệp vụ là 8.58% (19.947 giáo viên) (*Nguồn: Bộ giáo dục và Đào tạo, Mạng edu.net.vn 2006. Phát triển giáo dục mầm non, những con số đáng chú ý. (Cập nhật ngày 14/4/2005 lấy từ báo Giáo dục và thời đại ngày 12/4/2005).*

Không thể tạo điều kiện tốt cho phụ nữ tham gia vào các công việc xã hội khi dịch vụ chăm sóc trẻ em không đảm bảo sự an toàn của trẻ khi đi học các lớp mẫu giáo, nhà trẻ. Điều này tạo một áp lực nặng nề lên các bà mẹ. Theo *nghiên cứu quốc tế về đói nghèo trẻ em (những cuộc đời trẻ thơ) 2003* thì 99.5% người chăm sóc trẻ là phụ nữ. Do quan niệm truyền thống về vai trò của những người mẹ trong gia đình, khi những dịch vụ nhà trẻ, mẫu giáo không đủ đáp ứng, thì người mẹ là người đầu tiên phải cắt giảm giờ hoặc nghỉ ở nhà để chăm sóc con. Điều này, một cách gián tiếp, đã tạo ra sự phân biệt đối xử đối với phụ nữ trong khi xã hội cho rằng đã tạo điều kiện làm việc cho phụ nữ bên ngoài xã hội.

Ngoài ra, mặc dù Nhà nước và xã hội không thừa nhận việc phân biệt đối xử giữa các con. (*Điều 64 -Hiến pháp*), nhưng khi không đủ điều kiện để chăm sóc con cái, thì trẻ em trai sẽ được ưu tiên chăm sóc nhiều hơn trong gia đình. Thể hiện ở tỉ lệ trẻ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi đã có xu hướng giảm trong những năm gần đây, nhưng tỉ lệ này giảm nhanh ở trẻ em trai (28.2%) hơn là trẻ em gái, và khoảng cách này cũng chưa có dấu hiệu thu hẹp trong thời kì 2000-2003 (*Nguồn: Tổng cục thống kê, UNDP, NCFAW.RNE. 2005. Số liệu thống kê giới của Việt Nam những năm đầu thế kỉ 21.Ttr. 33. Nhà xuất bản Phụ nữ.*

7.2.3.Vấn đề 3: Phụ nữ kết hôn với người nước ngoài (áp dụng điều 6)

Những điểm tích cực:

Luật Hôn nhân gia đình khẳng định và tôn trọng hôn nhân giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài. Chính phủ Việt Nam tạo điều kiện pháp lý cho hôn nhân có yếu tố nước ngoài. Nghị định 68 ngày 10/7/2002 nghiêm cấm việc lợi dụng việc kết hôn nhằm mục đích mua bán, bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục đối với phụ nữ, trẻ em hoặc vì mục đích trục lợi khác.

Bộ tư pháp VN đang xây dựng nhiều giải pháp mạnh nhằm bảo hộ cho các cô dâu Việt Nam. Theo chỉ thị số 03/2005/CT-TTg, các cơ quan tư pháp địa phương đã siết chặt quản lý vấn đề này bằng quy định phỏng vấn trực tiếp đối với hai bên nam nữ, buộc cả hai bên nam và nữ phải có mặt khi kết hôn. Trong chỉ thị 03, ai làm dịch vụ môi giới kết hôn với người nước ngoài bất hợp pháp thì phải xử lý. Ngoài ra Trung tâm hỗ trợ kết hôn của Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh cũng đã được thành lập năm 2003 để hạn chế phần nào những vụ việc hôn nhân giả mạo.

Những thách thức

Hiện tượng lấy chồng ngoại quốc, chủ yếu là Đài Loan, Hàn Quốc, Trung Quốc đang nổi lên rầm rộ, số phận những người phụ nữ có hôn nhân với người nước ngoài là rất khác nhau. Một số may mắn có được cuộc sống bình thường, một số đang trở thành nạn nhân của một kiểu buôn người mới, bị lạm dụng tình dục, sức lao động, đánh đập, trở thành người giúp việc cho nhà chồng, lao động nặng nhọc, cũng như các hình thức thuê mướn nhân công bất hợp pháp khác. Rất nhiều cô dâu Việt Nam rơi vào hoàn cảnh sống khó khăn vì những bất đồng về ngôn ngữ, văn hoá, thiếu sự hỗ trợ của các tổ chức chuyên trách khi có vấn đề về hôn nhân.

Theo số liệu của sở Tư Pháp Tp HCM năm 2003, số liệu về cô dâu lấy chồng Đài Loan từ 1993 đến 2003 là 12.983 trường hợp, trong đó 85% các trường hợp qua môi giới hôn nhân. 72% phụ nữ này là do kinh tế khó khăn. Theo báo Phụ nữ Tp Hồ Chí Minh ngày 20/2/2003, đa số chú rể có thu nhập thấp và không có khả năng lấy vợ Đài loan, và tỉ lệ ốm đau, bệnh tật là rất cao (61% cô dâu có mức sống trung bình, 47% các ông chồng Đài Loan bị tật tay chân, 41% sức khoẻ yếu toàn thân, 6% dị tật bẩm sinh, 5.9% tâm thần). Rõ ràng đây không phải là những cuộc hôn nhân bình thường.

Theo số liệu thống kê của phòng Kinh tế-Văn hoá Đài Bắc, hiện đã có trên 100 nghìn phụ nữ Việt Nam kết hôn với người Đài Loan (*Nguồn: Lê Nam. Cô dâu Việt Nam ở Đài Loan. Báo Tuổi Trẻ, 23/5/2005*). Theo báo cáo của sở tư pháp Tp Hồ Chí Minh ngày 4/4/2006, đối tượng sang Đài Loan có giảm nhưng lấy chồng Hàn Quốc lại tăng lên, đến năm 2005 đã có 5822 phụ nữ Việt Nam lấy chồng Hàn Quốc (*Nguồn: Vũ Anh Tuấn. Phản ứng trước việc Nhật Báo Chosun hạ thấp hình ảnh cô dâu Việt Nam. Báo Gia đình và xã hội số 69, 30/4/2006*).

Kẽ hở trong các chính sách pháp luật hiện hành về quản lý hôn nhân có yếu tố nước ngoài là thủ tục công nhận hồ sơ đăng ký kết hôn. Để lách quy định phỏng vấn trực tiếp trước khi kết hôn, các cô dâu Việt gửi hồ sơ trực tiếp sang nước ngoài sau đó gửi về thì Việt Nam chỉ còn cách phải công nhận. Ngoài ra, tại Việt Nam vẫn đang thiếu cơ quan chuyên trách phụ trách vấn đề này. Bản thân người phụ nữ rất thiếu thông tin, hoặc có những thông tin sai lệch về cuộc sống ở các nước mà họ sẽ đến.

Thông qua những kiểu hôn nhân qua môi giới, hình ảnh một số phụ nữ Việt Nam đang bị bôi nhọ. Các công ty môi giới hôn nhân vẫn tồn tại rất nhiều, ẩn đằng sau những dịch vụ đăng kí khác để tiến hành những vụ môi giới bất hợp pháp. Tuy nhiên, việc phát hiện, ngăn chặn của các lực lượng chức năng vẫn còn hạn chế, đặc biệt là chính quyền các cấp.

7.3. Kiến nghị

- Đẩy mạnh việc tuyên truyền giáo dục cho nhiều đối tượng như nam giới, những người lãnh đạo nhằm nâng cao hiểu biết về vị thế/vai trò/giá trị và ý nghĩa xã hội của công việc gia đình.
- Cung cấp thông tin cho phụ nữ về các quyền hợp pháp của họ trong việc được tạo điều kiện và hỗ trợ làm công việc gia đình thông qua các chương trình truyền thông rộng rãi, các lớp tập huấn, đặc biệt cho đối tượng là phụ nữ ở các vùng nông thôn, miền núi nơi khó tiếp cận thông tin.
- Nhà nước hỗ trợ hoặc kết hợp với các tổ chức NGO trong việc truyền thông tại các vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa.
- Đưa nội dung giáo dục về ý nghĩa xã hội của công việc gia đình vào trong giáo dục phổ thông.
- Đầu tư vào các nhà trẻ, mẫu giáo, đặc biệt là nhà trẻ cho trẻ em từ 4 tháng tuổi (thời điểm mà người mẹ phải đi làm sau thời gian nghỉ sinh theo quy định của nhà nước đối với những phụ nữ làm công ăn lương) đến dưới 1,5 tuổi là lứa tuổi mà hầu hết nhà trẻ mẫu giáo chưa nhận chăm sóc. Nâng tỉ lệ đầu tư cho giáo dục mầm non đạt ít nhất 10% ngân sách trong phân bổ cho giáo dục ở những vùng chưa đáp ứng được điều này. Tăng cường kiểm tra sự an toàn, điều kiện cơ sở vật chất của các nhà trẻ, mẫu giáo. Nâng cao chất lượng giáo viên mầm non đạt ít nhất là trình độ trung học trở lên.
- Khuyến khích tư nhân đầu tư vào giáo dục mầm non, khuyến khích các trường tư thục có điều kiện chăm sóc tốt;
- Xem xét việc tạo điều kiện pháp lí cho Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam hoặc mở thêm các trung tâm hỗ trợ kết hôn của Hội đứng ra lo phần kết nối hôn nhân cho phụ nữ VN lấy chồng nước ngoài;
- Xử phạt, truy cứu trách nhiệm với các tổ chức môi giới hôn nhân bất hợp pháp, siết chặt các quy định đảm bảo an toàn cho những người phụ nữ lấy chồng nước ngoài, đặc biệt là sẽ định cư ở nước ngoài trong bối cảnh khác biệt văn hoá, ngôn ngữ;
- Thúc đẩy các nước có liên quan (Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc,...) xây dựng/bổ sung hiệp định tương trợ tư pháp trong lĩnh vực hôn nhân gia đình với Việt Nam;
- Tổ chức tuyên truyền, nâng cao hiểu biết, thông tin đầy đủ về thực trạng, đời sống của phụ nữ Việt Nam khi lấy chồng nước ngoài, các hình thức buôn bán phụ nữ cho nhân dân, đặc biệt là phụ nữ nông thôn, nơi khó tiếp cận với thông tin.

C. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vấn đề bạo lực giới trong gia đình

- Ủy ban các vấn đề xã hội -Tờ trình Dự án Luật Phòng chống bạo lực gia đình , số 2330 TTr/UBXH, 2006
- Tòa án nhân dân tối cao, Hà Nội, 2005
- Lê Thị Quý và cộng sự , điều tra về bạo lực gia đình tại 3 tỉnh Hà Nội, Phú Thọ, Thái Bình, 2003-2005. Dự án được sự tài trợ về tài chính và kỹ thuật của tổ chức Phát triển Thụy Sĩ, UNFPA.
- Báo Pháp luật số 83, ngày 17/10/1997
- Dự án Bình đẳng Giới và phòng chống Bạo lực gia đình của tổ chức Nordic Assistance to Vietnam (NAV) tại Huế, 2006
- Dự án Phòng chống bạo lực gia đình của tổ chức CIDSE tại Việt Nam
- Lê Thị Quý , Nỗi đau thời đại, NXB Phụ nữ, Hà Nội, 1996
- Bộ Luật Hôn nhân và Gia đình, NXB chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2000
- Bộ luật Hình sự của nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam , NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000
- Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ - Báo cáo ghép thực hiện CEDAW ở Việt Nam (Lần 5-6, 2000-2003)

2. Vấn đề phụ nữ trong tham gia đời sống chính trị:

- Luật Tổ chức HĐND và UBND, Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia, H.2003;
- Chiến lược Quốc gia Vì sự tiến bộ Phụ nữ Việt Nam đến năm 2010, Nhà Xuất bản Phụ nữ, H, 2002;
- Nghị quyết 04-NQ/TW của Bộ Chính trị, ngày 12/7/1993 về tăng cường công tác vận động phụ nữ trong tình hình mới;
- Chỉ thị 37-CT/TW của Bộ Chính trị ngày 26/11/2003 về lãnh đạo cuộc bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2004 – 2009;
- Quyết định số 49/QĐ-TTg ngày 8/1/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành, hướng dẫn tiêu chuẩn, cơ cấu đại biểu HĐND các cấp và qui trình công tác nhân sự HĐND, UBND nhiệm kỳ 2004 – 2009;
- Báo cáo tổng kết thực hiện Chỉ thị 37-CT/TW về công tác cán bộ nữ, Ban chỉ đạo tổng kết chỉ thị 37, ngày 26-27/3/2004.
- Báo cáo tham luận của một số tỉnh thành tại Hội thảo tổng kết Chỉ thị 37, ngày 26 – 27/3/2004;
- Nghị định 79/2003/NĐ-CP ngày 7/7/2003 văn bản mới “Quy chế thực hiện dân chủ ở xã”.

3. Vấn đề phụ nữ trong giáo dục

- *Vietnam Gender Situational Analysis 2005*. ADB.
- *Nghèo*. Báo cáo chung của các nhà tài trợ tại Hội nghị tư vấn của các nhà tài trợ cho Việt Nam, Báo cáo Phát triển Việt Nam 2004, Hà Nội, 12/2003.
- *Điều tra Quốc gia về Vị thành niên và Thanh niên Việt Nam*. Bộ Y tế, TCTK, Hà Nội, 2005
- Daniele Belanger and Jyanie Liu “Social policy and daughter’s schooling in Vietnam” in *International Journal of Educational Development*, No,24. 2004, pp 23-38;
- *Gender issues in education in Vietnam*, Đỗ Thị Bích Loan.
http://www.unescobkk.org/fileadmin/user_upload/appeal/gender/vietnam.doc
- *Bình đẳng giới ở Việt Nam – Tài liệu tham khảo xây dựng Luật Bình đẳng giới*. Hội LHPNVN & UNIFEM, Bản Thảo. Hội LHPNVN, Hà Nội, 1/2006
- *Situation Analysis: Emerging gender issues in Viet Nam during economic integration*, Mekong Economic. Prepared for NCF AW-UNDP-RNE Project VIE-01-015, 5/2004
- *Đánh giá Nghèo có sự tham gia của cộng đồng ở Hà Giang*. Nhóm hành động chống đói nghèo, 2003
- *Đánh giá Nghèo có sự tham gia của cộng đồng ở DakLak*, Nhóm hành động chống đói nghèo, 2003
- *Phân tích tình hình và đề xuất chính sách nhằm tăng cường tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới ở Việt Nam*, UBQG STBPN, Dự án VIE-96-001, 2002
- *Báo cáo Cedaw 5&6*, UBQGVSTBPN.
- *Số liệu thống kê giới những năm đầu thế kỷ 21*. UBVSTBPN, Hà Nội, 2003
- *Gender Differences in Transitional Economy of Vietnam- Key gender findings from Second VLSS 1997-98.Hanoi*, UNDP, 2002.
- *Desai*. “Vietnam: Through the lense of gender”, UNDP, 2003.
- *A situational Analysis of Education for Sustainable Development in the Asia- Pacific Region*. UNESCO, Funded by the Japaneses Fund-in-Trust, 2005
- *Ba lực cản tiến trình “tiến bộ của Phụ nữ*, VietnamNet, 10/6/2004
- *Chi tiêu cho giáo dục: những con số “giật mình”*, Vũ Quang Việt, Vietnamnet, 16/2/2006
- *Giáo dục Mùang Chà - Bộn bề thiếu, khó*, Website báo GDTĐ, 2006.
<http://www.gdtd.com.vn/gdtdroot/2006-072/bai03.htm>
- *Công bằng giới trong giáo dục ở Việt Nam.2005*, Website NCF AW, <http://www.ubphunu-ncfaw.gov.vn/index.asp?lang=V&func=newsdt&CatID=152&newsid=1023&MN=65>
- *Việt Nam xếp thứ 89 về chỉ số phát triển giới*, Website NCF AW, 2005.<http://www.ubphunu-ncfaw.gov.vn/index.asp?lang=V&func=newsdt&catid=152&newsid=981&MN=65>
- *Việt Nam đạt nhiều thành tựu trong giáo dục đào tạo*, Website TCTK, 16/09/2005, <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=382&idmid=2&ItemID=3068>

4. Vấn đề phụ nữ và sức khỏe

- *Báo cáo quốc gia về tình hình thực hiện CEDAW ở Việt Nam lần thứ 5,6*.

- *Tóm tắt tình hình giới – LHQ tại Việt Nam/2002.*
- *Báo cáo chuyên đề: Chất lượng dịch vụ tại trạm y tế xã/phường – Điều tra y tế Quốc gia 2001-2002/NXB Y học, Hà Nội 2003.*
- *Thực trạng làm mẹ an toàn tại Việt Nam - Sức khỏe đời sống ngày 28/9/2005.*
- *Chiến lược dân số Việt Nam 2001-2010.*
- *Tham luận của Bộ trưởng Bộ Y tế Trần Thị Trung Chiến tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X.*
- *Điều tra y tế Quốc gia 2001-2002.*
- *Cải cách ngành y tế theo định hướng công bằng và hiệu quả - quan điểm của Việt Nam về một số vấn đề cơ bản. - Phạm Mạnh Hùng, Trương Việt Dũng, Goran Dahlgren; Hà Nội - 01/2001.*
- *Tỷ lệ nạo phá thai cao hàng đầu thế giới - Việt Nam Net ngày 15/12/2004.*
- *Đến năm 2010: 95% vị thành niên, thanh niên nắm được kiến thức về chăm sóc sức khỏe sinh sản – Hà Nội mới ngày 5/7/2006.*
- *Tình trạng mang thai và nạo phá thai lứa tuổi vị thành niên ở Sài Gòn (trích dẫn từ Ephata Việt Nam, số 17, năm 2001).*
- *Hơn 20% nam giới quan hệ tình dục trước khi kết hôn - Việt Nam Net ngày 6/7/2006.*
- *Niên giám thống kê y tế 2003 - Bộ Y tế.*
- *HIV ở Việt Nam bước sang giai đoạn gia tăng nhanh chóng – Nhân dân 14/7/2006*
- *Phụ nữ mang thai nhiễm HIV ở dưới mức 0,5% - Website: hanoitv.org.vn - cập nhật 10/7/2006.*
- *Tỷ lệ phụ nữ mang thai nhiễm HIV tăng 10 lần – Vietnamnet 30/11/2004.*
- *Hàng ngàn gái mại dâm nghiện ma túy và nhiễm HIV - Tiền phong 20/1/2005*
- *Điều tra biến động dân số và nguồn lao động 1/4/2003: Những kết quả chủ yếu/NXB thống kê, Hà Nội – 2002.*
- *Báo cáo đánh giá chương trình Quốc gia phòng chống HIV/AIDS ở Việt Nam giai đoạn 1/1996 - 6/2001.*
- *Báo cáo "Comprehensive Community-Based Approach to adolescent Sexual and Reproductive Health (ASRH) in Hoa Binh Province, Vietnam" – By Nguyen Truong Nam, 17/8/2006 – Vietnam RHIYA Programme – RAS/03/P52 (2003-2006).*

5. Vấn đề lao động nữ trong khu vực phi chính thức

- *Chuẩn bị cho tương lai: Các chiến lược ưu tiên nhằm thúc đẩy bình đẳng giới ở Việt Nam, WB và LHQ tại Việt Nam; 12/2005*
- *ILO, Văn phòng Băng Cốc và Hà Nội, Trung tâm Nghiên cứu Lao động nữ và giới về: “ Bình đẳng giới trong lao động và bảo trợ xã hội cho phụ nữ và nam giới ở khu vực chính thức và phi chính thức”. Nhà Xuất bản Lao động xã hội, 2003. (người viết báo cáo này có tham gia trong nghiên cứu này).*

- Trung tâm Nghiên cứu Lao động nữ và giới về “*Điều tra về lao động nữ của khu vực phi chính thức*”, 2003
- *Bộ số liệu điều tra mức sống dân cư 2004 của Tổng Cục Thống kê.*
- *Gánh nặng trên vai gia đình và công ty*, Thuỳ Trang, Kinh tế thời báo; số 47, 3/ 2006
- *Doanh nghiệp nữ ở Việt nam - một khảo sát toàn quốc.* Chuyên đề nghiên cứu kinh tế tư nhân của IFT, GEM, MPDF và AusAID. 3/2006
- *Nhân lực giá rẻ có còn là thế mạnh*, Trần Anh Phương. Kinh tế thời báo; số 77, 4/ 2006
- *Trả lời phỏng vấn của GS. Lân Dũng. Nông dân giàu giả nghèo thật.* Báo Lao động; 10/7/2006
- *WTO và xã hội dân sự ở Việt nam*, Huệ Đăng. BBC Vietnamese.com; 6/6/2006
- *Vấn đề phát triển trong công bằng trong thời đại công nghiệp hoá.* GS.Kinh tế học Trần văn Thọ, Đại học Waseda, Tokyo.
- *Đánh giá tình hình giới ở Việt nam.* WB; ADB; DFID, CIDA
- *Một số vấn đề giới nổi lên trong quá trình tham gia hội nhập kinh tế ở Việt nam.* Dự án VIE 01/015/01- Giới trong chính sách công. NCF AW, UNDP và Đại sứ quán Hà lan

6. Vấn đề Phụ nữ nông thôn

- *Gender Situation Analysis.* ADB. 2005.
- *Báo cáo đánh giá nhu cầu có sự tham gia tại huyện Bác Ái và Ninh Hải tỉnh Ninh Thuận.*Oxfam Anh. 2003.
- *Kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2004.* Tổng cục thống kê. 2006.
- *Báo cáo Nghiên cứu một số đặc điểm hôn nhân và gia đình các dân tộc Hmông và Dao ở hai tỉnh Lai Châu và Cao Bằng.* Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em Việt Nam. 2003.
- *Số liệu Điều tra cơ bản về gia đình Việt Nam và người phụ nữ trong gia đình thời kỳ CNH-HDH.* Trung tâm Nghiên cứu khoa học về Gia đình và Phụ nữ. 2002. Nxb KHXH, Hà Nội.
- *Tạp chí Khoa học về Phụ nữ.* 2004. số 6.
- *Luận án tiến sĩ xã hội học.* Lê Thị Kim Lan. Đại học quốc gia Hà Nội. 2006.

7. Vấn đề phụ nữ trong gia đình

- *Khác biệt giới trong nền kinh tế chuyển đổi ở Việt Nam.* UNDP.2002.
- *Tóm tắt tình hình giới.* UNDP. 2002.
- *Chỉ tiêu trẻ em Việt Nam năm 2002.* UB Dân số, gia đình và trẻ em. 2003.
- *Những cuộc đời trẻ thơ- Nghiên cứu quốc tế về đói nghèo trẻ em.* Trần Tuấn và cộng sự. 2003.
- *Số liệu thống kê giới của Việt Nam những năm đầu thế kỉ 21.* Tổng cục thống kê, UNDP, NCF AW. 2005.
- *Nghiên cứu trên nữ trí thức và sinh viên.* Tạp chí Hoạt động khoa học- www.tchdkh.org.vn. 2006.
- *Đổi mới về giới.* Suzette Mitchell (Chuyên gia về Giới của UNDP/UNV/UNIFEM). 2006. www.undp.org.vn

- *Nhóm công tác về nghèo đói của chính phủ Việt Nam-các nhà tài trợ-Các tổ chức phi chính phủ- 2000*
- *Hỏi đáp về Hôn nhân và gia đình ở Việt Nam.* Lê Thi. 2004.
- *Kết quả điều tra lao động và việc làm 2004.* Bộ Lao động, thương binh và xã hội. 2004.
- Bộ giáo dục và đào tạo-*edu.net* 2006
- *Hướng dẫn tổ chức và chỉ đạo loại hình trường, lớp mầm non tư thục.* Bộ Giáo dục và đào tạo.1997.
- *Báo nông thôn ngày nay, 15/4/2005*
- *Báo nông thôn ngày nay 3/8/2005*
- *Bình luận khoa học luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000.* Đinh Thị Mai Phương. 2006.

PHỤ LỤC

DANH SÁCH CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN THAM GIA XÂY DỰNG BÁO CÁO CỦA CÁC TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC THỰC HIỆN CÔNG ƯỚC CEDAW TẠI VIỆT NAM

Tổ chức hỗ trợ kinh phí

1. UNIFEM
2. Đại sứ quán Thụy Sĩ
3. Action Aid Việt Nam

Nhóm xây dựng báo cáo

- | | |
|--|--|
| 1. Trung tâm Nghiên cứu Giới và Phát triển (RCGAD) | Báo cáo theo chủ đề “Bạo lực giới trong gia đình” |
| 2. Trung tâm Hỗ trợ Giáo dục và Nâng cao năng lực cho Phụ nữ (CEPEW) | Báo cáo theo chủ đề “Phụ nữ tham gia đời sống chính trị” |
| 3. Viện Nghiên cứu phát triển xã hội (ISDS) | Báo cáo theo chủ đề “Phụ nữ trong giáo dục” |
| 4. Trung tâm Sức khỏe Phụ nữ và Gia đình (RaFH) | Báo cáo theo chủ đề “Phụ nữ và sức khỏe” |
| 5. Nhóm nghiên cứu Trung tâm Giới đa ngành (IGC) - Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh | Báo cáo theo chủ đề “Lao động nữ trong khu vực phi chính thức” |
| 6. Nhóm nghiên cứu Viện Gia đình và Giới | Báo cáo theo chủ đề “Phụ nữ nông thôn” |
| 7. Trung tâm Nghiên cứu giới, gia đình và môi trường trong phát triển (CGFED) | Báo cáo theo chủ đề “Phụ nữ trong gia đình” |

Nhóm trực tiếp biên soạn báo cáo

- | | |
|---------------------------------|-----------------------|
| 1. PGS.TS. Lê Thị Quý | RCGAD |
| 2. TS. Vương Thị Hanh | CEPEW |
| 3. ThS. Nguyễn Thị Vân Anh | ISDS |
| 4. CN. Vũ Thị Thanh Nhân | nt |
| 5. PGS. TS. Nguyễn Thị Hoài Đức | RaFH |
| 6. CN. Nguyễn Thị Vân Anh | nt |
| 7. TS. Nguyễn Thị Thu Linh | IGC |
| 8. CN. Trịnh Thu Nga | nt |
| 9. TS. Lê Ngọc Văn | Viện Gia đình và Giới |
| 10. ThS. Bùi Hương Trâm | nt |

11. ThS. Phạm Kim Ngọc
12. CN. Cao Hồ Thu Thủy

CGFED
CGFED

Nhóm biên tập báo cáo

1. TS. Vương Thị Hạnh
2. PGS.TS. Lê Thị Quý
3. TS. Lê Ngọc Văn
4. TS. Trần Thị Vân Anh

CEPEW
RCGAD
Viện Gia đình và Giới
Tạp chí Nghiên cứu gia đình
và giới

Dịch báo cáo

1. Bà Trịnh Phương Mỹ

Đại học Khoa học xã hội và
Nhân văn

Biên tập dịch báo cáo

1. Bà Lady Borton

Quaker tại Việt Nam

Các đơn vị, cá nhân hỗ trợ, đóng góp ý kiến cho quá trình xây dựng báo cáo

1. Bà Rea Abada Chiongson
2. Bà Khuất Thu Hồng
3. Ông Vũ Ngọc Bình
4. Bà Tanja Zangger
5. Bà Vũ Thanh Giang
6. Bà Doãn Thùy Dung
7. Bà Trần Đông Mai
8. Tổ chức hành động quốc tế về quyền phụ nữ Châu Á Thái Bình Dương (IWRAP)
9. Trung tâm (TT) Nghiên cứu và ứng dụng khoa học về giới, gia đình, phụ nữ và vị thành niên (CSAGA)
10. Trung tâm hỗ trợ vì phát triển phụ nữ và trẻ em (DWC)
11. TT Huy động cộng đồng Việt Nam phòng chống HIV/AIDS (VICOMC)
12. TT UNESCO Giáo dục không chính quy (UCNEV)

Tập huấn viên tổ chức
IWRAP Asian Pacific
Nguyên Điều phối viên
CEDAW SEAP của
UNIFEM tại Việt Nam
Quản lý chương trình quốc
gia CEDAW SEAP của
UNIFEM tại Việt Nam
Bí thư thứ hai, ĐSQ Thụy Sĩ
Cán bộ chương trình của Cơ
quan phát triển hợp tác
thuộc ĐSQ Thụy Sĩ (SCD)
Cán bộ giới, ActionAid Việt
Nam
Điều phối viên GenComNet

13. Trung tâm Bồi dưỡng kiến thức quản lý Doanh nghiệp nhỏ (CSBT)
14. Trung tâm phòng chống STD/HIV/AIDS (SHAPC)
15. Trung tâm vì sự phát triển bền vững miền núi (CSDM)
16. Trung tâm Y tế công cộng và Phát triển cộng đồng (CEPHAD)
17. Trung tâm Phát triển nông thôn bền vững (SRD)
18. Trung tâm trợ giúp pháp lý (LAC)
19. Trung tâm Phát triển Cộng đồng bền vững (S-CODE)
20. Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới (IFGS)